

Số: 42 / TTr - UBND

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2013

TỜ TRÌNH

**Về quy định điều chỉnh giá một số dịch vụ, khám bệnh, chữa bệnh
áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện Chương trình xây dựng Nghị quyết năm 2013 và chương trình kỳ họp thứ 7 của Hội đồng Nhân dân thành phố khóa XIV, UBND thành phố kính trình Hội đồng Nhân dân thành phố khóa XIV tại kỳ họp thứ 7 xem xét, thông qua Nghị quyết của HĐND thành phố về quy định “Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội”, với những nội dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Sự cần thiết xây dựng Nghị quyết:

Hiện nay Sở Y tế Thành phố Hà Nội quản lý 41 bệnh viện công lập (7 bệnh viện hạng I, 18 bệnh viện hạng II, 16 bệnh viện hạng III), 51 phòng khám đa khoa khu vực, 577 trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện công tác khám chữa bệnh. Khung giá dịch vụ y tế hiện nay tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố quản lý đang áp dụng theo các Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009. Khung giá dịch vụ y tế tại quyết định này được xây dựng và ban hành theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 14/TTLB-BYT- BTC- BLĐTB&XH-VGCP ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ (sau đây viết tắt là: Thông tư số 14/1995) và Thông tư 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là: Thông tư số 03/2006).

Khung giá dịch vụ y tế hiện nay của các bệnh viện thực hiện dựa trên cơ sở giá tính từ thời điểm Thông tư 14 ban hành từ năm 1995 đến nay đã 18 năm, Thông tư 03 từ năm 2006 nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, trong khi tiền lương tối thiểu đã tăng 8,7 lần (từ 120.000 đồng lên 1.050.000 đồng), mức đóng BHYT ngày càng tăng (trước đây là 3% lương, nay là 4,5 % lương), chỉ số giá tiêu dùng do tổng cục Thống kê công bố tăng khoảng 3,4 lần.

Việc tiếp tục duy trì khung giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo Thông tư 14/1995 và Thông tư 03/2006 làm cho việc vận hành các bệnh viện gặp nhiều khó khăn, không thể đáp ứng đòi hỏi nâng cao chất lượng dịch vụ đối với người sử dụng. Khung giá viện phí ban hành thấp và không điều chỉnh theo tốc độ tăng quá nhanh của vật giá dẫn đến chất lượng khám, chữa bệnh không đảm bảo, nhiều bệnh nhân BHYT phải chấp nhận từ bỏ quyền lợi BHYT và đăng ký theo diện tự

nguyên. Mức thu viện phí còn mang tính bình quân, không phân biệt khả năng đóng góp của người bệnh nên chưa huy động đúng và hợp lý các nguồn lực của xã hội cho hoạt động y tế, chưa khuyến khích được người mắc các bệnh thông thường điều trị ở tuyến y tế cơ sở.

Vì vậy, khung giá viện phí hiện nay không còn phù hợp, cơ cấu giá không phản ánh đúng chi phí tối thiểu cho việc sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư cần thiết để thực hiện các dịch vụ y tế, gây khó khăn cho các cơ sở y tế trong cân đối kinh phí khám, chữa bệnh; quyền lợi cho người bệnh có thể bảo hiểm y tế bị ảnh hưởng; các cơ sở khám, chữa bệnh cũng không có điều kiện duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị và điều kiện phục vụ người bệnh do khó khăn về kinh phí.

Giá dịch vụ y tế và việc vận hành hệ thống y tế công phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển bền vững đã được Đảng và Nhà nước chỉ đạo theo tinh thần thực hiện “Tính đúng, tính đủ; giảm dần hình thức thanh toán viện phí trực tiếp từ người bệnh... bảo hiểm y tế phải theo nguyên tắc quyền lợi tương ứng với nghĩa vụ, bảo đảm công bằng và bền vững của hệ thống Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế”.

Ngày 29/02/2012, Liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC quy định mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước; Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 15/4/2012. Các cơ sở y tế công lập thuộc Thành phố Hà Nội cần được điều chỉnh khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, đảm bảo thống nhất, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị thực tế.

Do đó, việc ban hành và thực hiện quy định điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội là rất cần thiết.

2. Các căn cứ xây dựng Nghị quyết:

- Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;
- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;
- Luật Bảo hiểm Y tế ngày 14/11/2008;
- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/09/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư liên tịch số 03/2006 về việc bổ sung Thông tư liên bộ số 14/1995 hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;
- Thông tư liên tịch số 04/2012 ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;
- Quyết định 355/QĐ-BYT ngày 9/2/2012 của Bộ Y tế về việc phê duyệt danh mục định mức tạm thời thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao để làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ y tế;

- Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/2/2012 của Bộ Y tế về việc ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

- Căn cứ chi phí vật tư thực tế năm 2011-2012 của từng dịch vụ kỹ thuật và của từng hạng bệnh, để xây dựng chi phí để triển khai kỹ thuật đó (chỉ tính 3/7 cấu phần giá).

- Các văn bản, quyết định, quy định, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương, Chính phủ, Bộ Y tế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, thành phố Hà Nội và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

UBND thành phố đã giao cho Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm Xã hội Thành phố cùng các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố về điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội, báo cáo UBND Thành phố.

Sở Y tế đã chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức khảo sát, tổng hợp tình hình thu chi viện phí trong các cơ sở y tế thuộc thành phố Hà Nội.

Sở Y tế đã phối hợp với Trung tâm nghiên cứu và đào tạo phát triển cộng đồng thực hiện thu thập thông tin từ các sở, ban, ngành Thành phố, các Bệnh viện và Trung tâm y tế thuộc các cấp quản lý từ Trung ương, các Bộ ngành, Thành phố đến các quận, huyện, thị xã, tổng hợp, đánh giá tác động của phương án điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội đến đời sống kinh tế xã hội của người dân Thủ đô.

Sở Y tế đã chủ trì cùng Sở Tài chính, Bảo hiểm Xã hội thành phố hoàn thiện dự thảo Nghị quyết HĐND Thành phố, Tờ trình của UBND thành phố đề nghị HĐND thành phố Nghị quyết về quy định điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội, Quyết định của UBND thành phố và Đề án.

Sở Y tế đã tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các sở, ban, ngành Thành phố, các Bệnh viện và Trung tâm y tế các cấp thuộc thành phố Hà Nội, ý kiến của Ban Văn hóa Xã hội, HĐND Thành phố.

Sở Y tế đã hoàn thiện gửi Sở Tư pháp thẩm định và Sở Tư pháp đã có báo cáo thẩm định số 923/STP-VBQP ngày 02/5/2013.

Sở Y tế đã báo cáo xin ý kiến đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố và các ngành góp ý hoàn thiện và báo cáo Hội nghị tập thể UBND Thành phố ngày 03/5/2013, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết HĐND Thành phố, dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố trình HĐND Thành phố, Quyết định của UBND Thành phố và Đề án kèm theo.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu

Điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh theo khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 của Bộ Y tế -

Bộ Tài chính, nhằm đảm bảo quyền lợi người bệnh, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, từng bước đảm bảo nguồn thu, chi của các cơ sở y tế.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc Thành phố Hà Nội, gồm: Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa thành phố, Trung tâm chuyên khoa, bệnh viện đa khoa tuyến huyện, phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường, thị trấn.

3. Phạm vi và mức điều chỉnh giá dịch vụ

*** Nguyên tắc điều chỉnh giá dịch vụ:**

- Tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí trực tiếp cần thiết để thực hiện dịch vụ, chưa tính khấu hao tài sản cố định, tiền lương, chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị có giá trị lớn.

- Đảm bảo mặt bằng chung thống nhất về giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng đối với các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố. Mức giá được xây dựng trên cơ sở có lộ trình phù hợp với điều kiện cụ thể của từng loại bệnh viện; đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, thu nhập của người dân, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế và khả năng cân đối quỹ bảo hiểm y tế của Thành phố Hà Nội.

- Danh mục và giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được điều chỉnh nằm trong danh mục và giá dịch vụ được quy định tại Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC.

3.1. Phạm vi điều chỉnh giá 819 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

- Điều chỉnh giá 05 dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe; 09 dịch vụ ngày giường bệnh và 373 dịch vụ kỹ thuật trong 447 dịch vụ kỹ thuật quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính. (74 dịch vụ còn lại áp dụng tại các Bệnh viện hạng đặc biệt).

- Điều chỉnh giá của 333 phẫu thuật, thủ thuật quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT- BYT- BTC –BLĐTB&XH ngày 26/1/2006 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Quy định tạm thời mức giá cho 99 dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế, Sở Y tế Hà Nội thẩm định, phê duyệt danh mục nhưng chưa được quy định giá tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của Liên Bộ.

3.2. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

3.2.1. Giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe(Phụ lục 1): gồm 05 dịch vụ chi tiết phân theo từng tuyến, hạng bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế và loại chuyên khoa .

3.2. 2. Giá một ngày giường bệnh(phụ lục 2): gồm 09 dịch vụ chi tiết theo mục và phân theo từng tuyến, hạng bệnh viện và loại chuyên khoa. (Mức giá một ngày giường bệnh nêu trên không áp dụng đối với các Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn)

3.2.3. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm

Điều chỉnh giá của 373 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm(Phụ lục 3) cho các hạng bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn theo phân tuyến kỹ thuật. Áp dụng cho Bệnh viện Hạng I: 373 dịch vụ;

Bệnh viện Hạng II: 291 dịch vụ; Bệnh viện Hạng II: 196 dịch vụ; Trạm y tế xã/phường: 40 dịch vụ.

3.2.4. Giá các kỹ thuật và phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác: chưa được qui định tại điểm 3.2.3

- Điều chỉnh giá của 333 phẫu thuật, thủ thuật (phụ lục 4) phân theo hạng bệnh viện như sau, Áp dụng cho Bệnh viện Hạng I: 333 dịch vụ; Bệnh viện Hạng II: 290 dịch vụ; Bệnh viện Hạng III: 107 dịch vụ.

- Quy định tạm thời giá cho 99 phẫu thuật, thủ thuật mới (phụ lục 5) đã được Bộ Y tế, Sở Y tế thẩm định phê duyệt danh mục nhưng chưa được quy định giá tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTCBTC của Liên Bộ..

- Các Bệnh viện tuyến dưới nếu đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kỹ thuật, thủ thuật của bệnh viện tuyến trên (đã được Bộ Y tế, Sở Y tế thẩm định phê duyệt cho phép triển khai thực hiện) thì được áp dụng mức giá tương đương với mức giá đang áp dụng đối với dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện tuyến trên.

3.2.5. Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh khác:

Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh khác không thuộc danh mục các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được điều chỉnh theo quy định tại khoản 3, tiết 3.2 nêu trên tiếp tục thực hiện theo mức giá đã được quy định tại Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009.

(Mức giá cụ thể được qui định chi tiết tại các phụ lục 1,2,3,4,5 kèm theo)

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Các khoản thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi qui định tại Nghị quyết này được để lại toàn bộ cho đơn vị thu sử dụng theo qui định. Để nâng cao chất lượng dịch vụ, trước mắt là công tác là công tác khám chữa bệnh và đảm bảo giường điều trị cho người bệnh, hàng năm các đơn vị được phép thu phải giành tối thiểu 15% số thu từ dịch vụ khám bệnh để sửa chữa, nâng cấp, mở rộng khu vực khám bệnh; mua sắm trang bị điều hòa, máy tính, các dụng cụ khám đa khoa, chuyên khoa, bàn nghề, giường tủ... cho các phòng khám, buồng khám; 15% đối với số thu từ dịch vụ ngày giường điều trị để sửa chữa nâng cấp, cải tạo, mở rộng các buồng bệnh, tăng số lượng giường bệnh; mua bổ sung, thay thế các tài sản, dụng cụ khám bệnh theo các chuyên khoa trang bị cho các buồng bệnh để nâng cao chất lượng dịch vụ. Việc hoạch toán thu, chi được thực hiện theo qui định hiện hành.

5. Hiệu lực áp dụng

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Các qui định của Nghị quyết được áp dụng từ ngày 1/8/2013.

Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày nghị quyết này có hiệu lực vẫn thực hiện mức thu tại Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND Thành phố và các văn bản hiện hành khác

6. Giải pháp thực hiện

- Củng cố và hoàn thiện y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu, triển khai các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; Phát triển y tế chuyên sâu; đổi mới và

hoàn thiện hệ thống y tế; Giảm quá tải bệnh viện; Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

- Phát triển nhân lực y tế; sửa đổi và ban hành bổ sung các chính sách tuyển dụng cán bộ, chế độ phụ cấp ưu đãi dành cho cán bộ y tế sao cho phù hợp hơn với thực tiễn, thỏa đáng hơn với đặc thù lao động của Ngành.

- Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, nâng cao y đức, cải cách thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh;

- Nâng cao năng lực hệ thống BHYT; Phát triển BHYT toàn dân; Phát triển các hình thức chi trả trước (BHYT). Kiểm tra, hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí thu viện phí sau khi áp dụng giá được điều chỉnh.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, tuyên truyền các nội dung điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đến từng người dân qua các phương tiện thông tin truyền thông.

- Nâng cao hiệu quả về quản lý nhà nước, làm tốt công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở y tế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để các cơ sở y tế hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, khuyến khích các cơ sở y tế ngoài công lập tham gia khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các hoạt động nhân đạo vì sức khỏe.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỚI HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

1. Thông qua qui định “Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế thuộc thành phố Hà Nội”.

2. Giao UBND Thành phố ban hành quyết định cụ thể điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội và tổ chức thực hiện.

3. Đề nghị Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND Thành phố và các đại biểu HĐND Thành phố tăng cường hoạt động giám sát việc áp dụng giá điều chỉnh một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế thuộc Thành phố Hà Nội.

Ủy ban Nhân dân Thành phố trân trọng trình HĐND Thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- Các Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các sở, ngành liên quan;
- Văn phòng HĐND TP;
- VP UBND TP: CPVP, VX, KSTTHC, KT, TH;
- Lưu: VT, VXTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Số: /2013/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc “ Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng
tại các cơ sở y tế công lập thuộc Thành phố Hà Nội”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các cơ sở sự nghiệp tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày / /2013 của UBND Thành phố Hà Nội, Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành qui định “Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho cơ sở y tế công lập thuộc Thành phố Hà Nội”, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

Điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh theo khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính, nhằm đảm bảo quyền lợi người bệnh, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, từng bước đảm bảo nguồn thu, chi của các cơ sở y tế.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc Thành phố Hà Nội, gồm: Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa thành phố, Trung tâm chuyên khoa, bệnh viện đa khoa tuyến huyện, phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường, thị trấn.

3. Phạm vi và mức điều chỉnh giá dịch vụ

3.1. Phạm vi điều chỉnh giá 819 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

- Điều chỉnh giá 05 dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe; 09 dịch vụ ngày giường bệnh và 373 dịch vụ kỹ thuật trong 447 dịch vụ kỹ thuật quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính. (74 dịch vụ còn lại áp dụng tại các Bệnh viện hạng đặc biệt).

- Điều chỉnh giá của 333 phẫu thuật, thủ thuật quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT- BYT- BTC –BLĐTB&XH ngày 26/1/2006 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Quy định tạm thời mức giá cho 99 dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế, Sở Y tế Hà Nội thẩm định, phê duyệt danh mục nhưng chưa được quy định giá tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của Liên Bộ.

3.2. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

3.2.1. Giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe(Phụ lục 1): gồm 05 dịch vụ chi tiết phân theo từng tuyến, hạng bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế và loại chuyên khoa .

3.2. 2. Giá một ngày giường bệnh(phụ lục 2): gồm 09 dịch vụ chi tiết theo mục và phân theo từng tuyến, hạng bệnh viện và loại chuyên khoa. (Mức giá một ngày giường bệnh nêu trên không áp dụng đối với các Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn)

3.2.3. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm

Điều chỉnh giá của 373 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm(*Phụ lục 3*) cho các hạng bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn theo phân tuyến kỹ thuật. Áp dụng cho Bệnh viện Hạng I: 373 dịch vụ; Bệnh viện Hạng II: 291 dịch vụ; Bệnh viện Hạng II: 196 dịch vụ; Trạm y tế xã/phường: 40 dịch vụ.

3.2.4. Giá các kỹ thuật và phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác: chưa được qui định tại điểm 3.2.3

- Điều chỉnh giá của 333 phẫu thuật, thủ thuật (*phụ lục 4*) phân theo hạng bệnh viện như sau, Áp dụng cho Bệnh viện Hạng I: 333 dịch vụ; Bệnh viện Hạng II: 290 dịch vụ; Bệnh viện Hạng III:107 dịch vụ.

- Quy định tạm thời giá cho 99 phẫu thuật, thủ thuật mới (*phụ lục 5*) đã được Bộ Y tế, Sở Y tế thẩm định phê duyệt danh mục nhưng chưa được quy định giá tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTCBTC của Liên Bộ..

- Các Bệnh viện tuyến dưới nếu đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kỹ thuật, thủ thuật của bệnh viện tuyến trên (đã được Bộ Y tế, Sở Y tế thẩm định phê duyệt cho phép triển khai thực hiện) thì được áp dụng mức giá tương đương với mức giá đang áp dụng đối với dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện tuyến trên.

3.2.5. Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh khác:

Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh khác không thuộc danh mục các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được điều chỉnh theo quy định tại khoản 3, tiết

3.2 nêu trên tiếp tục thực hiện theo mức giá đã được quy định tại Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009.

(Mức giá cụ thể được qui định chi tiết tại các phụ lục 1,2,3,4,5 kèm theo)

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Các khoản thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi qui định tại Nghị quyết này được để lại toàn bộ cho đơn vị thu sử dụng theo qui định. Để nâng cao chất lượng dịch vụ, trước mắt là công tác là công tác khám chữa bệnh và đảm bảo giường điều trị cho người bệnh, hàng năm các đơn vị được phép thu phải giành tối thiểu 15% số thu từ dịch vụ khám bệnh để sửa chữa, nâng cấp, mở rộng khu vực khám bệnh; mua sắm trang bị điều hòa, máy tính, các dụng cụ khám đa khoa, chuyên khoa, bàn ghế, giường tủ...cho các phòng khám, buồng khám; 15% đối với số thu từ dịch vụ ngày giường điều trị để sửa chữa nâng cấp, cải tạo, mở rộng các buồng bệnh, tăng số lượng giường bệnh; mua bổ sung, thay thế các tài sản, dụng cụ khám bệnh theo các chuyên khoa trang bị cho các buồng bệnh để nâng cao chất lượng dịch vụ. Việc hoạch toán thu, chi được thực hiện theo qui định hiện hành.

5. Hiệu lực áp dụng

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Các qui định của Nghị quyết được áp dụng từ ngày 1/8/2013.

Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày nghị quyết này có hiệu lực vẫn thực hiện mức thu tại Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND Thành phố và các văn bản hiện hành khác đến khi người bệnh xuất viện.

6. Giải pháp thực hiện

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, tuyên truyền các nội dung điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đến từng người dân qua các phương tiện thông tin truyền thông.

- Củng cố và hoàn thiện y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu, triển khai các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; Phát triển y tế chuyên sâu; đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế; Giảm quá tải bệnh viện; Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

- Phát triển nhân lực y tế; sửa đổi và ban hành bổ sung các chính sách tuyển dụng cán bộ, chế độ phụ cấp ưu đãi dành cho cán bộ y tế sao cho phù hợp hơn với thực tiễn, thỏa đáng hơn với đặc thù lao động của Ngành.

- Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, nâng cao ý thức, cải cách thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh;

- Nâng cao năng lực hệ thống BHYT; Phát triển BHYT toàn dân; Phát triển các hình thức chi trả trước (BHYT). Kiểm tra, hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí thu viện phí sau khi áp dụng giá được điều chỉnh.

- Nâng cao hiệu quả về quản lý nhà nước, làm tốt công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở y tế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để các cơ sở y tế hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, khuyến khích các cơ sở y tế

ngoài công lập tham gia khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các hoạt động nhân đạo vì sức khoẻ.

Điều 2. Giao UBND Thành phố ban hành quyết định cụ thể điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội và tổ chức thực hiện.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban HĐND Thành phố và các đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Hà Nội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày tháng năm 2013./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH,
- Chính phủ;
- Ủy ban Các vấn đề xã hội QH;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác ĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Y tế, Nội vụ, Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành uỷ Hà Nội;
- Đoàn ĐB Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công báo thành phố Hà Nội;
- Cổng GTĐT Thành phố, Báo HNM, Báo KTĐT;
- Lưu: VT, BanVHXH.

CHỦ TỊCH

Ngô Thị Doãn Thanh

Phụ lục 1- Khung giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe

(Kèm theo Nghị quyết số: ngày/...../2013)

(đơn vị tính: đồng)

TT	Danh mục	Mức giá				
		Bệnh viện hạng 1	Bệnh viện hạng 2	Bệnh viện hạng 3	Phòng khám đa khoa	Trạm Y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...)
1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	17.000	12.000	9.000	6.000	4.000
	<i>Không có điều hòa</i>	<i>14.000</i>	<i>11.000</i>			
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000	200.000	200.000		
3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	100.000	100.000		
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	100.000	100.000	100.000	
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300.000	300.000	300.000		

Phụ lục 2 - Khung giá một ngày giường bệnh
(kèm theo Nghị quyết số..... ngày)

(đơn vị tính: đồng)

STT	DANH MỤC	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU) (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở)	300.000	300.000	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở)	113.000	75.000	52.000
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:			
	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	60.000	50.000	38.000
	Không điều hòa	54.000	44.000	
	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	53.000	38.000	27.000
	Không điều hòa	47.000	32.000	
	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	38.000	26.000	18.000
	Không có điều hòa	32.000	20.000	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:			
	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	108.000	90.000	
	Không có điều hòa	100.000	82.000	
	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;	90.000	60.000	45.000
	Không có điều hòa	82.000	52.000	
	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	72.000	56.000	38.000
	Không có điều hòa	64.000	48.000	
	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	56.000	38.000	26.000
	Không có điều hòa	48.000	30.000	

(Giá ngày giường điều trị tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người/01 giường trở lên thì chỉ được thu tối đa 30%)

Phụ lục 3 - Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm

(kèm theo Nghị quyết số..... ngày)

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
	SIÊU ÂM				
1	Siêu âm	28.000	28.000	28.000	
2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	275.000	275.000		
3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	518.000			
4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR (Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu)	1.518.000			
	CHIẾU, CHỤP X-QUANG				
	CHỤP X-QUANG CÁC CHI				
5	Các ngón tay hoặc ngón chân	25.000	25.000	25.000	
6	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	27.000	27.000	27.000	
7	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	31.000	31.000	31.000	
8	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	27.000	27.000	27.000	
9	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	31.000	31.000	31.000	
10	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	32.000	32.000	32.000	
11	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	34.000	34.000	32.000	
12	Khung chậu	34.000	34.000	32.000	
	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU				
13	Xương sọ (một tư thế)	27.000	27.000	27.000	
14	Xương chũm, mỏm chàm	27.000	27.000	27.000	
15	Xương đá (một tư thế)	27.000	27.000	27.000	
16	Khớp thái dương-hàm	27.000	27.000	27.000	
17	Chụp ổ răng	18.000	18.000	18.000	
	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG				
18	Các đốt sống cổ	27.000	27.000	27.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
19	Các đốt sống ngực	32.000	32.000	32.000	
20	Cột sống thắt lưng-cùng	32.000	32.000	32.000	
21	Cột sống cùng-cụt	32.000	32.000	32.000	
22	Chụp 2 đoạn liên tục	40.000	40.000	40.000	
23	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	33.000	33.000	33.000	
	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
24	Tim phổi thẳng	32.000	30.000	28.000	
25	Tim phổi nghiêng	32.000	30.000	28.000	
26	Xương ức hoặc xương sườn	32.000	30.000	28.000	
	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT				
27	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	34.000	32.000	30.000	
28	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	270.000	260.000		
29	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	268.000	258.000		
30	Chụp bụng không chuẩn bị	34.000	32.000	30.000	
31	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	54.000	54.000	54.000	
32	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	78.000	78.000	78.000	
33	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	88.000	88.000	84.000	
	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
34	Chụp tử cung-vòi trứng	178.000	170.000		
35	Chụp tửy sống	188.000	188.000		
36	Chụp vòm mũi họng	27.000	25.000		
37	Chụp ống tai trong	27.000	25.000		
38	Chụp họng hoặc thanh quản	27.000	25.000		
39	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	500.000		
40	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	870.000		
41	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA) (Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp)	3.750.000			

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
42	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	3.750.000			
43	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật).	4.465.000			
44	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.)	6.250.000			
45	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...) (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.)	6.250.000			
46	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...) (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.)	6.700.000			
47	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...). (Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	1.800.000			

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
48	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA (Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.)	2.145.000			
49	Chụp X-quang số hóa 1 phim	52.000	52.000	52.000	
50	Chụp X-quang số hóa 2 phim	62.000	62.000	60.000	
51	Chụp X-quang số hóa 3 phim	80.000	80.000	78.000	
52	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	235.000	230.000		
53	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	352.000	330.000		
54	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	320.000	310.000		
55	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	116.000	110.000		
56	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	116.000	115.000		
57	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	147.000	147.000		
58	Chụp tụy sống có thuốc cản quang số hóa	314.000			
59	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy Bao gồm cả thuốc cản quang	1.700.000	1.700.000		
	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
60	Thông đái (bao gồm cả sonde)	40.000	38.000	36.000	34.000
61	Thụt tháo phân	30.000	28.000	28.000	28.000
62	Chọc hút hạch hoặc u (thủ thuật, còn XN có giá riêng)	45.000	42.000	40.000	
63	Chọc hút tế bào tuyến giáp	56.000	54.000		
64	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	65.000	60.000	54.000	
65	Chọc rửa màng phổi	100.000	90.000		
66	Chọc hút khí màng phổi	58.000	58.000	56.000	
67	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	37.000	36.000		
68	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	86.000	86.000	80.000	
69	Nong niệu đạo và đặt thông đái (bao gồm cả sonde)	89.000	89.000	86.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
70	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	90.000	85.000	80.000	
71	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	460.000		
72	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300.000	300.000		
73	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	700.000	700.000		
74	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	340.000	340.000		
75	Sinh thiết da	54.000	54.000	54.000	
76	Sinh thiết hạch, u	71.000	65.000	60.000	
77	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	87.000	82.000		
78	Sinh thiết màng phổi (kim sinh thiết dùng nhiều lần)	300.000	300.000		
79	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	360.000	360.000		
80	Nội soi ổ bụng	460.000	450.000		
81	Nội soi ổ bụng có sinh thiết (bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần)	540.000	520.000		
82	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	118.000	110.000	100.000	
83	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	170.000	160.000		
84	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	130.000	120.000	115.000	
85	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	205.000	190.000		
86	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	95.000	95.000	90.000	
87	Nội soi trực tràng có sinh thiết	152.000	145.000		
88	Nội soi bàng quang không sinh thiết	250.000	230.000		
89	Nội soi bàng quang có sinh thiết	300.000	290.000		
90	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục... (bao gồm kim gấp dùng nhiều lần)	526.000	500.000		
91	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	462.000			
92	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	32.000	32.000		

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
93	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu gồm cả ống dẫn lưu	334.000	300.000		
94	Mở khí quản	455.000	420.000	400.000	
95	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm (sử dụng kim thông thường)	340.000	340.000		
96	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	545.000	545.000		
97	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)				
	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn của siêu âm	686.000	680.000		
	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	686.000	680.000		
	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của siêu âm	696.000	690.000		
98	Sinh thiết tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	696.000	690.000		
99	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	830.000	790.000		
100	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	670.000	630.000		
101	Thở máy (01 ngày điều trị)	340.000	320.000	290.000	
102	Đặt nội khí quản	320.000	310.000	290.000	
103	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE) - chưa bao gồm chi phí catheter	1.250.000	1.250.000		
104	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	230.000	220.000	210.000	105.000
105	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)				
	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn vi tính	1.290.000	1.200.000		
	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn vi tính	1.280.000	1.200.000		
	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn vi tính	1.280.000	1.200.000		
	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn vi tính	1.256.000	1.200.000		
106	Sinh thiết vị trí khác dưới hướng dẫn vi tính	1.257.000	1.200.000		

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
107	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	760.000			
108	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	70.000			
109	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	83.000	78.000	73.000	
110	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (cả kim)	1.000.000	950.000		
111	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	50.000	45.000		
112	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	340.000	320.000		
113	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	688.000	648.000		
114	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.700.000	1.700.000		
115	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường cháp	446.000			
116	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	530.000	500.000		
117	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	175.000	165.000	160.000	
118	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	63.000			
119	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	652.000			
120	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.100.000	1.050.000		
	Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
121	Chôn chỉ (cấy chỉ)	62.000	60.000	58.000	
122	Châm (các phương pháp châm)	32.000	30.000	25.000	15.000
123	Điện châm	34.000	32.000	27.000	22.000
124	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	18.000	18.000	18.000	18.000
125	Xoa bóp bấm huyệt	20.000	20.000	20.000	20.000
126	Hồng ngoại	13.000	13.000	11.000	10.000
127	Điện phân	19.000	18.000	16.000	
128	Sóng ngắn	20.000	17.000		
129	Laser châm	50.000	50.000		
130	Tử ngoại	18.000	18.000	18.000	
131	Điện xung	19.000	18.000	16.000	
132	Tập vận động toàn thân (30 phút)	18.000	17.000	15.000	12.000
133	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	16.000	15.000	14.000	12.000

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
134	Siêu âm điều trị	30.000	28.000	25.000	
135	Điện từ trường	19.000	19.000		
136	Bó Farafin	38.000	38.000	38.000	
137	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	14.000	14.000	14.000	14.000
138	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	23.000	21.000	20.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
	NGOẠI KHOA				
139	Cắt chỉ	30.000	28.000	26.000	22.000
140	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	40.000	38.000	35.000	30.000
141	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	58.000	56.000	50.000	45.000
142	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	78.000	76.000	75.000	
143	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	85.000	83.000	80.000	
144	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	115.000	110.000	100.000	
145	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	140.000	135.000	130.000	
146	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	33.000	30.000	27.000	
147	Tháo bột khác	28.000	26.000	26.000	25.000
148	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	80.000	72.000	70.000	65.000
149	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	100.000	95.000	90.000	80.000
150	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	125.000	115.000	115.000	
151	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	134.000	130.000	130.000	
152	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	116.000	110.000	110.000	
153	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	60.000	60.000	60.000	50.000
154	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	66.000	66.000	66.000	
155	Cắt phimosis	110.000	100.000	100.000	100.000
156	Thắt các búi trĩ hậu môn	160.000	150.000	140.000	
157	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	45.000	40.000	40.000	30.000

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
158	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	188.000	160.000	160.000	140.000
159	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	56.000	50.000	50.000	32.000
160	Nắn trật khớp vai (bột liền)	178.000	170.000	170.000	140.000
161	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	52.000	50.000	50.000	30.000
162	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	134.000	130.000	130.000	100.000
163	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	140.000	135.000	130.000	
164	Nắn trật khớp háng (bột liền)	550.000	540.000	530.000	
165	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	143.000	143.000	143.000	
166	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	442.000	438.000	438.000	
167	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	56.000	56.000	56.000	
168	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	134.000	130.000	128.000	
169	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	60.000	55.000	55.000	
170	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	125.000	120.000	115.000	
171	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55.000	50.000	50.000	
172	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	134.000	131.000	131.000	
173	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	45.000	44.000	40.000	
174	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	115.000	110.000	105.000	
175	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	105.000	100.000	95.000	
176	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	445.000	425.000	405.000	
177	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	214.000	210.000		
178	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	370.000	365.000		
179	Đặt và thăm dò huyết động	3.125.000			

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
	SẢN PHỤ KHOA				
180	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	80.000	75.000	70.000	
181	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	143.000	140.000	140.000	
182	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	390.000	380.000	350.000	320.000
183	Đỡ đẻ ngôi ngược	466.000	462.000	462.000	
184	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên (chưa tính thuốc, dịch truyền)	514.000	510.000	480.000	
185	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	420.000	410.000	400.000	
186	Soi cổ tử cung	39.000	39.000	39.000	
187	Soi ối	29.000	29.000	29.000	
188	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	48.000	45.000	42.000	
189	Chích apxe tuyến vú	96.000	94.000	94.000	
190	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	160.000	155.000	150.000	
191	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.160.000	1.100.000	1.045.000	
192	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
193	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	357.000			
194	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	125.000	124.000	124.000	
195	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	285.000	280.000	280.000	
	MẮT				
196	Đo nhãn áp	10.000	10.000	10.000	
197	Đo Javal	8.000			
198	Đo thị trường, ám điểm	10.000	10.000	10.000	
199	Thử kính loạn thị	9.000	8.000	7.000	
200	Soi đáy mắt	18.000	17.000	16.000	
201	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	14.000	14.000	14.000	
202	Tiêm dưới kết mạc một mắt	14.000	14.000	14.000	
203	Thông lệ đạo một mắt	27.000	27.000	27.000	
204	Thông lệ đạo hai mắt	45.000	45.000	45.000	
205	Chích chắp/ lẹo	31.000	27.000	24.000	20.000
206	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	18.000	16.000	15.000	15.000

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
207	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	21.000	20.000	19.000	
208	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	152.000	150.000	145.000	
209	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	530.000	530.000		
210	Mổ quặm 1 mi - gây tê	270.000	260.000	250.000	
211	Mổ quặm 2 mi - gây tê	380.000	370.000	360.000	
212	Mổ quặm 3 mi - gây tê	540.000	530.000	520.000	
213	Mổ quặm 4 mi - gây tê	620.000	610.000	600.000	
214	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	445.000	440.000	440.000	
215	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	785.000			
216	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	295.000	280.000	260.000	235.000
217	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	840.000			
218	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	482.000			
219	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	579.000			
220	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	938.000			
221	Mổ quặm 1 mi - gây mê	700.000			
222	Mổ quặm 2 mi - gây mê	790.000			
223	Mổ quặm 3 mi - gây mê	820.000			
224	Mổ quặm 4 mi - gây mê	914.000			
	TAI - MŨI - HỌNG				
225	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	100.000	95.000	90.000	
226	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	100.000	95.000	90.000	
227	Cắt Amidan (gây tê)	105.000	103.000	100.000	
228	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	130.000	125.000		
229	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	135.000	127.000		
230	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	45.000	38.000	35.000	25.000
231	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	95.000	94.000	90.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
232	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	90.000	90.000	85.000	
233	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	426.000	422.000		
234	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	100.000	100.000		
235	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	140.000	140.000		
236	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	110.000	110.000		
237	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	185.000	180.000		
238	Nội soi cắt polype mũi gây tê	165.000	160.000	160.000	
239	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	180.000	180.000	180.000	
240	Nạo VA gây mê	485.000	485.000		
241	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	378.000	375.000		
242	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	392.000	390.000		
243	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	384.000	375.000		
244	Nội soi cắt polype mũi gây mê	317.000	310.000		
245	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	458.000	454.000	450.000	
246	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	458.000	454.000		
247	Cắt Amidan (gây mê)	660.000	660.000	660.000	
248	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.550.000			
249	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	381.000	378.000		
250	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	426.000	420.000		
251	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	598.000	590.000	580.000	
252	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.030.000	1.020.000		
	RĂNG - HÀM - MẶT				
	CÁC KỸ THUẬT VỀ RĂNG, MIỆNG				
253	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	14.000	14.000	12.000	10.000
254	Nhổ răng số 8 bình thường	85.000	82.000	80.000	
255	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	143.000	140.000	137.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
256	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	27.000	26.000	25.000	20.000
257	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	54.000	54.000	50.000	30.000
258	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	23.000	18.000	16.000	15.000
	RĂNG GIẢ THẢO LẬP				
259	Một răng	183.000	182.000	180.000	
	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH				
260	Răng chốt đơn giản	180.000	180.000	180.000	
261	Mũ chụp nhựa	210.000	210.000	210.000	
262	Mũ chụp kim loại	265.000	265.000	265.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT HÀM MẶT				
263	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	112.000	110.000	100.000	
264	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	152.000	140.000	130.000	
265	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	152.000	150.000	143.000	
266	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	196.000	188.000	185.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (phụ lục C4 kèm theo)				
	(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)				
	XÉT NGHIỆM				
	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH				
267	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	36.000	36.000	36.000	
268	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	18.000	18.000	18.000	
269	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	28.000	28.000	22.000	18.000
270	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	14.000	14.000	14.000	
271	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	12.000	12.000	11.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
272	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	14.000	14.000	12.000	
273	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	21.000	21.000		
274	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	24.000	24.000	20.000	
275	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	25.000	25.000	25.000	
276	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	16.000	15.000	15.000	
277	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	14.000	14.000	14.000	
278	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	27.000			
279	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.000			
280	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.000			
281	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	21.000	20.000		
282	Tìm tế bào Hargraves	40.000	40.000		
283	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8.000	8.000	8.000	6.000
284	Co cục máu đông	10.000	10.000	10.000	
285	Thời gian Howell	20.000	20.000		
286	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	37.000	37.000		
287	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	70.000	70.000		
288	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	37.000	37.000		
289	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	41.000	40.000		
290	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	98.000	96.000		
291	Xét nghiệm tế bào hạch	34.000			
292	Nhuộm Peroxydase (MPO)	54.000			

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
293	Nhuộm sudan đen	54.000			
294	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	64.000			
295	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	70.000			
296	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	62.000			
297	Xác định BACTURATE trong máu	145.000			
298	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	28.000	28.000	28.000	
299	Định lượng Ca++ máu	13.000	13.000		
300	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	20.000	20.000	19.000	
301	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	18.000	18.000	18.000	
302	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	16.000	16.000	16.000	
303	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	21.000	20.000	18.000	
304	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	22.000	22.000	22.000	20.000
305	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	24.000	24.000		
306	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	70.000	70.000		
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoặc bán tự động	30.000	30.000	30.000	
307	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	150.000			
308	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	85.000			
309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	79.000			
310	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	65.000	60.000		
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC				

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
311	Pro-calcitonin	245.000			
312	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	434.000			
313	Tacrolimus	536.000			
314	Đường máu mao mạch	18.000			
315	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50.000			
316	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	33.000			
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
317	HbA1C	76.000	75.000		
318	Điện di protein huyết thanh	220.000			
	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
319	Định lượng Bacbiturate	23.000	23.000		
320	Calci niệu	13.000	13.000	13.000	
321	Phospho niệu	15.000			
322	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28.000	28.000	28.000	
323	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000	10.000	10.000	
324	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis thủ công	15.000	15.000	15.000	
325	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis bằng máy	45.000	45.000	45.000	
326	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.000	15.000	15.000	
327	Amylase niệu	30.000	28.000		
328	Porphyrin: Định tính	34.000			
	XÉT NGHIỆM PHÂN				
329	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	23.000	20.000	20.000	
	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch sinh trùng...)				
	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG				
330	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	20.000	17.000	15.000	14.000
331	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Metylen)	43.000	43.000	43.000	40.000

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
332	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	116.000			
333	Kháng sinh đồ	140.000	140.000		
334	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	160.000	140.000		
335	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	160.000	140.000		
336	Định lượng HBsAg	310.000	300.000		
337	Anti-HBs định lượng	78.000	73.000		
338	PCR chẩn đoán CMV	500.000	480.000		
339	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	1.320.000			
340	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	560.000			
341	RPR định tính	24.000			
342	RPR định lượng	55.000			
343	TPHA định tính	33.000	30.000		
344	TPHA định lượng	112.000	105.000		
	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:				
345	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	45.000	40.000		
346	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	65.000	60.000		
	XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC DÒ				
347	Protein dịch	10.000	9.000	8.000	
348	Glucose dịch	13.000	12.000	11.000	
349	Clo dịch	17.000	16.000	15.000	
350	Phản ứng Pandy	7.000	7.000	7.000	
351	Rivalta	7.000	7.000	7.000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:				
352	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	185.000	185.000		
353	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	195.000	195.000		

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh viện hạng I (75%)	Bệnh viện hạng II (71%)	Bệnh viện hạng III và PKĐK (69%)	Trạm y tế (xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học...) (52%)
354	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa	135.000			
355	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	175.000			
356	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	220.000			
357	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	255.000	255.000		
358	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	80.000	80.000		
359	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	160.000	160.000		
	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT				
360	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	100.000	100.000		
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
361	Điện tâm đồ	24.000	24.000	24.000	20.000
362	Điện não đồ	40.000	40.000	40.000	
363	Lưu huyết não	27.000	27.000	27.000	
364	Đo chức năng hô hấp	70.000			
365	Test thanh thải Creatinine	42.000			
366	Test thanh thải Ure	42.000			
367	Test dung nạp Glucagon	26.000	26.000		
368	Thăm dò các dung tích phổi	140.000			
369	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	260.000			
	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
370	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	305.000	305.000		
371	Xạ hình tụy	305.000	305.000		
372	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	305.000	305.000		
373	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	240.000	240.000		

Phụ lục 4 - Các phẫu thuật thủ thuật còn lại khác

(kèm theo Nghị quyết số..... ngày)

đơn vị: đồng

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
A	NGOẠI, SẢN PHỤ KHOA				
I	Phẫu thuật loại đặc biệt				
1	Phẫu thuật cắt dạ dày toàn bộ	3.380.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
2	Phẫu thuật cắt dạ dày toàn bộ có nạo vét hạch	3.630.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
3	Phẫu thuật cắt bỏ khối tá tụy	4.200.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
4	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.310.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
5	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	3.630.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
6	Cắt gan phải hoặc gan trái	4.210.000	4.080.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
7	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	3.580.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
8	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống	3.550.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
9	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa	3.800.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
10	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	3.800.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
11	Cắt u hố sau u thùy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	3.800.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
12	Cắt u não thất	3.800.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
13	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	3.800.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
14	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	3.800.000	3.690.000		(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
15	Cắt toàn bộ đại tràng	3.630.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
16	Cắt bỏ tuyến tiền liệt, túi tinh và bàng quang	3.590.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
17	Cắt ung thư vùng hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch tạo hình ngay bằng vật da cơ	3.380.000			(Chưa bao gồm phương tiện kết hợp xương)
18	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.310.000			
19	Cắt toàn bộ bàng quang cấm niệu quản vào ruột	3.590.000	3.480.000		
20	Vì phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	4.160.000			(chưa bao gồm phương tiện kết hợp xương)
II	Phẫu thuật loại 1				
21	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	2.460.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
22	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	2.460.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
23	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	2.460.000	2.390.000		(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
24	Cắt u sau phúc mạc	2.460.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
25	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	2.800.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
26	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	2.690.000			(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
27	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.690.000	2.610.000		(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
28	Cắt dây TK X có hay không kèm tạo hình	2.690.000	2.610.000		(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
29	Cắt đoạn ruột non	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
30	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
31	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
32	Cắt bỏ trĩ vòng	1.900.000	1.840.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
33	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	2.690.000	2.610.000		(Chưa bao gồm tấm nâng)
34	Cắt phân thùy gan	2.690.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
35	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr	2.460.000			(chưa bao gồm Kehr)
36	Nối ống mật chủ - tá tràng	2.460.000	2.390.000		

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
37	Nối ống mật chủ - hồng tràng	2.460.000	2.390.000		
38	Cắt đuôi tụy và cắt lách	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
39	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	2.800.000	2.800.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
40	Cắt u trực tràng, ống hậu môn đường dưới	2.900.000	2.900.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
41	Cắt ruột thừa qua nội soi	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
42	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung nội soi	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
43	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	2.460.000	2.390.000		
44	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
45	Phẫu thuật thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn	2.640.000	2.560.000		
46	Cắt u mạc nối lớn	2.800.000	2.800.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
47	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
48	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	2.750.000	2.750.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
49	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy dưới gan	2.750.000	2.700.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, K L A
50	Cắt thân và đuôi tụy	2.800.000	2.800.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
51	Nối lưu thông cửa chủ	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
52	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	2.750.000	2.700.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
53	Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
54	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	2.690.000	2.610.000		
55	Cắt lách do chấn thương	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
56	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	2.690.000	2.610.000		
57	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	2.930.000	2.930.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
58	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	2.460.000	2.390.000	2.320.000	
59	Lấy sỏi san hô thận	2.380.000	2.310.000		
60	Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo, bàng quang tử cung, trực tràng	2.380.000	2.310.000		
61	Cắt thận đơn thuần	2.380.000	2.310.000		
62	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	2.380.000	2.310.000		
63	Cắt u lành thận	2.380.000	2.310.000		
64	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm sonde JJ)
65	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm sonde JJ)
66	Cắt nối niệu quản	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm sonde JJ)
67	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	2.380.000	2.310.000		
68	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài	2.380.000	2.310.000		
69	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2.380.000	2.310.000		
70	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm sonde JJ)
71	Cắt u bàng quang đường trên	2.380.000	2.310.000		

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
72	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm sonde JJ)
73	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.380.000	2.310.000		
74	Cắt thận do u, do ứ mủ	2.380.000	2.310.000		
75	Mổ u xơ tuyến tiền liệt	2.380.000	2.310.000		
76	Thay chòm xương đùi	2.500.000	2.430.000		(chưa bao gồm chòm thay thế)
77	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	2.500.000	2.430.000		(chưa bao gồm dao cắt sụn, vít nội soi và lượt bào)
78	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	2.090.000	2.030.000		(chưa bao gồm đinh, nẹp vít kết xương)
79	PT dính khớp khuỷu	2.090.000	2.030.000		
80	Phẫu thuật trật khớp háng	2.500.000	2.430.000		(chưa bao gồm đinh, nẹp vít kết xương)
81	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2.090.000	2.030.000		
82	Đục nạo xương viêm và chuyển vật da che phủ	2.500.000	2.430.000		
83	Phẫu thuật vết thương	2.090.000	2.030.000	1.970.000	
84	Cắt u bạch mạch đường kính 5-10cm	2.090.000	2.030.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
85	Cắt u xơ cơ xâm lấn	2.840.000	2.840.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
86	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2.090.000	2.030.000		
87	Cắt u xương sụn	2.090.000	2.030.000		(chưa bao gồm đinh, nẹp vít kết xương)
88	Phẫu thuật u mạch máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	2.730.000	2.730.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
89	Khâu vết thương mạch máu chi	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
90	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta	2.090.000	2.030.000		
91	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	2.500.000	2.430.000	2.360.000	(chưa bao gồm phươg tiện đinh, nẹp vít kết xương cố định)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
92	Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung đường bụng	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
93	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	2.800.000	2.800.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
94	Lấy khối máu tụ thành nang	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
95	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	2.460.000	2.390.000	2.320.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
96	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cổ 1 bên	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
97	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
98	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
99	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	2.830.000	2.830.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
100	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	2.380.000	2.310.000		
101	Cắt tử cung, phần phụ kèm vết hạch tiểu khung	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
102	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	2.500.000	2.430.000		(chưa bao gồm cua xương)
103	Phẫu thuật chén ép tuỷ	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm nẹp vít cố định và dụng cụ thay thế đĩa đệm, đốt sống)
104	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm nẹp vít cố định và dụng cụ thay thế đĩa đệm, đốt sống)
105	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm sonde JJ)
106	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	2.380.000	2.310.000		
107	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
108	Phẫu thuật áp xe não	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
109	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
110	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.690.000	2.610.000		
111	Phẫu thuật cắt ung thư vú và tạo hình tuyến vú một thì	3.200.000	3.200.000		(chưa bao gồm túi độn ngực)
112	Vết hạch tiêu khung qua nội soi	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
113	Cắt âm hộ vết hạch bên 2 bên	2.640.000	2.560.000		
114	Cắt ung thư môi có tạo hình	2.640.000	2.560.000		
115	Khoét nhãn cầu, cắt bỏ nhãn cầu, mi, hồ mắt ung thư	2.640.000	2.560.000		
116	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2.640.000	2.560.000		
117	Cắt một nửa lưỡi	2.640.000	2.560.000		
118	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
119	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	2.690.000	2.610.000		
120	Phẫu thuật vết hạch cổ trong ung thư	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
121	Cắt u tuyến thượng thận (Phochmocyto, Cushing)	2.380.000	2.310.000		
122	Cắt một thùy hay một phần thùy phổi	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
123	Cắt chi và vết hạch	2.500.000	2.430.000		
124	Cắt u xương sườn nhiều xương	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm máy cưa, lưỡi cưa xương)
125	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	2.640.000	2.560.000		

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
126	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10 cm	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
127	Cắt bỏ ung thư da vùng đầu cổ và tạo hình	2.640.000	2.560.000		
128	Phẫu thuật tạo hình âm đạo	2.090.000	2.030.000		
129	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
130	Phẫu thuật dày dính màng phổi	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
131	Phẫu thuật u trung thất	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
132	Phẫu thuật cắt u phổi	2.640.000	2.560.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
133	Phẫu thuật cấp cứu vết thương tim, màng tim	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
134	Phẫu thuật cấp cứu vết thương động mạch	2.500.000	2.430.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
135	Cắt u bán cầu đại não	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
136	Cắt u tủy, u thần kinh	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
137	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ do hẹp hộp sọ, khuyết sọ	2.690.000	2.610.000		
138	Cắt 2/3 dạ dày	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
139	Phẫu thuật cắt nối đường tiêu hóa	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
140	Mổ dẫn lưu bể thận	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm sonde JJ)
141	Phẫu thuật cấp cứu vết thương thận	2.380.000	2.310.000		
	Phẫu thuật loại 2				
142	Cắt u nang hay u vú lành	1.080.000	1.050.000	1.020.000	

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
143	PT cắt mạc treo không cắt ruột	1.340.000	1.300.000	1.260.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
144	Cắt ruột thừa viêm	1.090.000	1.060.000	1.030.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
145	Cắt ruột thừa kèm túi thừa MECKEL	1.090.000	1.060.000	1.030.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
146	Làm hậu môn nhân tạo	1.370.000	1.330.000	1.290.000	
147	Mở bụng thăm dò	1.090.000	1.060.000	1.030.000	
148	Mở thông dạ dày	1.090.000	1.060.000	1.030.000	
149	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1.090.000	1.060.000	1.030.000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
150	Mở dẫn lưu túi mật	1.370.000	1.330.000	1.290.000	(chưa bao gồm Kehr)
151	Lấy sỏi dẫn lưu túi mật	1.370.000	1.330.000	1.290.000	(chưa bao gồm Kehr)
152	Lấy sỏi niệu quản	1.250.000	1.210.000	1.170.000	(chưa bao gồm sonde JJ)
153	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.250.000	1.210.000	1.170.000	
154	Phẫu thuật xoắn vỡ tinh hoàn	1.250.000	1.210.000	1.170.000	
155	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm phương tiện kết xương)
156	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm phương tiện kết xương)
157	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm chỉ thép)
158	Cắt cụt cẳng chân	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm dây cưa)
159	Nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm nẹp vít)
160	Cắt cụt cánh tay	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm dây cưa)
161	Găm Kirschner trong gãy mắt cá, gãy cổ xương đùi	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm đinh nẹp vít)
162	Cắt u bao gân	1.340.000	1.300.000	1.260.000	

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
163	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
164	Cắt u xương sườn 1 xương	1.380.000	1.380.000		(chưa bao gồm dây cưa)
165	Kéo liên tục 1 màng sườn hay màng ức sườn	1.080.000	1.050.000	1.020.000	
166	Bóc nhân tuyến giáp	1.440.000	1.400.000	1.360.000	
167	Cắt túi thừa Meckel	1.090.000	1.060.000	1.030.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
168	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	1.370.000	1.330.000	1.290.000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
169	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1.370.000	1.330.000	1.290.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
170	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp	1.250.000	1.210.000	1.170.000	
171	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	1.370.000	1.330.000	1.290.000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
172	Dẫn lưu thận đài bể thận qua da	1.250.000	1.210.000	1.170.000	
173	Lấy sỏi niệu đạo	1.250.000	1.210.000	1.170.000	(chưa bao gồm sonde JJ)
174	Phẫu thuật thoát vị bẹn	1.090.000	1.060.000	1.030.000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
175	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
176	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	1.350.000	1.310.000	1.270.000	(chưa bao gồm phương tiện kết xương)
177	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
178	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
179	Cắt u xương lành	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
180	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
181	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10- 15% diện tích cơ thể	1.110.000	1.080.000	1.050.000	

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
182	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1.370.000	1.330.000	1.290.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
183	Cắt u giáp trạng	1.460.000	1.460.000	1.400.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
184	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	1.250.000	1.210.000	1.170.000	
185	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
186	Lấy sỏi bể thận ngoài (trong) xoang	1.250.000	1.210.000	1.170.000	(chưa bao gồm sonde JJ, dây dẫn)
187	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.300.000	1.260.000	1.220.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
188	Phẫu thuật vết hạch lách	1.440.000	1.400.000	1.360.000	
189	Khoét chóp cổ tử cung	1.340.000	1.300.000	1.260.000	
190	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.290.000	1.250.000	1.210.000	
191	Dẫn lưu não thất	1.290.000	1.250.000	1.210.000	
192	Ghép khuyết xương sọ	1.290.000	1.250.000	1.210.000	(chưa kể vật liệu ghép, phương tiện cố định)
193	Cắt bỏ và vết hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1.440.000	1.400.000	1.360.000	
194	Cắt bán phần tuyến giáp	1.450.000	1.450.000	1.400.000	(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
195	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.300.000	1.260.000	1.220.000	
196	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	1.440.000	1.400.000	1.360.000	
197	Cắt u nang bao hoạt dịch	1.350.000	1.310.000	1.270.000	
198	Mổ lấy sỏi bàng quang	1.250.000	1.210.000	1.170.000	
199	Mổ dẫn lưu bàng quang	1.250.000	1.210.000	1.170.000	
200	Vết thương mạch máu đơn giản	1.440.000	1.400.000	1.360.000	
201	Vết thương sọ não hở	1.290.000	1.250.000	1.210.000	

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
202	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghet	1.370.000	1.330.000	1.290.000	(chưa bao gồm tấm tam màng nâng)
203	Phẫu thuật thoát vị đùi	1.090.000	1.060.000	1.030.000	(chưa bao gồm tấm tam màng nâng)
204	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng đơn thuần	1.090.000	1.060.000	1.030.000	
205	Nội vị tràng	1.300.000	1.260.000	1.220.000	(chưa bao gồm máy khâu nối tự động)
	Phẫu thuật loại 3				
206	Dẫn lưu áp xe gan	1.230.000	1.190.000	1.150.000	
207	Cắt u nang thừng tinh	1.130.000	1.130.000	1.000.000	
208	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.130.000	1.130.000	1.000.000	
209	Cắt u lành dương vật	1.130.000	1.130.000	1.000.000	
210	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.190.000	1.150.000	1.120.000	
211	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	880.000	850.000	820.000	
212	Tháo đốt bàn	880.000	850.000	820.000	
213	Chích áp xe phần mềm lớn	880.000	850.000	820.000	
214	Cắt polyp cổ tử cung	935.000	935.000	900.000	
215	Cắt u thành âm đạo	1.200.000	1.200.000	1.100.000	
216	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	1.190.000	1.150.000	1.120.000	
217	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.170.000	1.130.000	1.100.000	
218	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	890.000	860.000	830.000	
219	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	770.000	750.000	730.000	
220	Phẫu thuật truyền hóa chất động mạch, tĩnh mạch cảnh	1.080.000	1.050.000	1.030.000	(chưa bao gồm hóa chất truyền, bơm, dây truyền)
221	Khâu lại da vết thương hở sau phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	650.000	630.000	610.000	

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
V	Thủ thuật loại đặc biệt				
222	Thủ thuật Leep	1.240.000	1.200.000		
VI	Thủ thuật loại 1				
223	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles (Không bao gồm đinh)	770.000	750.000		
224	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	330.000	320.000		(chưa bao gồm kim sinh thiết)
225	Chọc dò u phổi, trung thất	770.000	750.000		
226	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	770.000	750.000		
227	Điều trị tại chỗ phi đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	770.000	750.000		(chưa bao gồm đầu đốt vi sóng, Catheter dẫn đường)
228	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24h) với máy infusoMate-P	660.000	640.000		(chưa bao gồm hóa chất truyền)
229	Tiêm hóa chất vào màng bụng, màng phổi điều trị ung thư	290.000	280.000		
VII	Thủ thuật loại 2				
230	Đặt nội khí quản sơ sinh	480.000	470.000		
231	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	150.000	140.000	135.000	
232	Làm mất nạ cố định đầu bệnh nhân	730.000	710.000		
233	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	810.000	790.000		
234	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	480.000	470.000		
	Thủ thuật loại 3				
235	Bơm hóa chất vào bàng quang	170.000	160.000	160.000	(chưa bao gồm hóa chất)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
236	Thay Sonde dẫn lưu thận, bàng quang	160.000	160.000	160.000	
237	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào bằng TM, ĐM điều trị ung thư	240.000			(chưa bao gồm hóa chất tiêm truyền)
	RĂNG HÀM MẶT				
	Phẫu thuật loại đặc biệt				
238	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm ghép xương ngay	4.010.000			(chưa bao gồm xương ghép nhân tạo, phương tiện kết hợp xương)
	Phẫu thuật loại 1				
239	Phẫu thuật viêm toả lan lớn, viêm tấy nửa mặt	2.470.000	2.400.000		
240	Phẫu thuật khe hở môi 1 bên toàn bộ	2.190.000	2.120.000		
241	Phẫu thuật khe hở môi 2 bên toàn bộ	2.560.000	2.480.000		
242	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	2.640.000	2.560.000		
243	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	2.170.000	2.100.000		
244	Cắt u lợi toàn bộ 1 hàm	2.440.000	2.370.000		
245	Ghép xương hàm	2.850.000	2.760.000		
246	Phẫu thuật chấn thương vỡ xương gò má	2.470.000	2.400.000		
III	Phẫu thuật loại 2				
247	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1.440.000	1.400.000	1.360.000	
248	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (Implant)	1.810.000			
249	Phẫu thuật tái tạo nước: nhóm 1 sextant	1.420.000	1.380.000	1.340.000	
250	Cắt cuống răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	1.470.000	1.430.000	1.390.000	
251	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm	1.600.000	1.550.000	1.500.000	

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
252	Phẫu thuật cắt lõi xương	1.520.000	1.470.000	1.430.000	
IV	Phẫu thuật loại 3				
253	Lấy tuỷ chân răng một chân hàng loạt 2-3 răng, lấy tuỷ chân răng nhiều chân	770.000	750.000	730.000	
254	Lấy xương hoại tử, dưới 2 cm trong viêm tuỷ hàm	940.000	910.000	880.000	
255	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	660.000	640.000	620.000	
256	Liên kết các răng bằng dây, nẹp hoặc máng điều trị viêm quanh răng	730.000	710.000	690.000	
257	Cấy lại răng	760.000	740.000	720.000	
258	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm	1.020.000	990.000	960.000	
V	Thủ thuật loại 1				
259	Nắn răng xoay trên 60 độ	1.050.000			
260	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu)	1.070.000			
261	Nắn răng mọc lạc chỗ	1.050.000			
	Thủ thuật loại 2				
262	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	740.000	740.000		
C	TAI MŨI HỌNG				
I	Phẫu thuật loại đặc biệt				
263	Cắt u xơ vòm mũi họng	3.450.000	3.350.000		
II	Phẫu thuật loại 1				
264	Phẫu thuật cạnh mũi-lấy u học mũi	2.510.000	2.430.000		
265	Cắt u thành bên họng	2.580.000	2.500.000		

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
266	Cắt u dây thanh (cắt hạt xơ dây thanh hoặc cắt u nang dây thanh)	2.290.000	2.220.000		
267	Mở khí quản trong u tuyến giáp	2.310.000	2.240.000		
268	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	2.440.000	2.370.000		
269	Phẫu thuật caldwell-luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng (chuyên khoa TMH)	2.290.000	2.220.000		
270	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	2.500.000	2.430.000		
271	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	2.470.000	2.400.000		
272	Thay thế xương bàn đạp	2.600.000	2.520.000		
273	Cắt u thành bên, thành sau và khoang quanh họng	2.550.000	2.470.000		
274	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vòm nhĩ	2.530.000	2.450.000		
275	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	2.380.000	2.310.000		
276	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh	2450000	2380000		
277	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	2.670.000			
278	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	2.500.000			
III	Phẫu thuật loại 2				
279	Vá nhĩ đơn thuần	1.640.000	1.590.000		
280	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.480.000	1.440.000		
281	Vĩ phẫu thuật thanh quản	1.480.000	1.440.000		
282	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	1.470.000	1.430.000		

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
283	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi	1.220.000	1.180.000		
284	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống	1.340.000	1.300.000		
285	Cắt Amidan xơ teo gây mê	1.560.000	1.510.000		
IV	Phẫu thuật loại 3				
286	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.240.000	1.200.000	1.160.000	
287	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.210.000	1.170.000	1.130.000	
288	Chỉnh hình tai sau mổ tiết cần xương chũm	1.150.000	1.120.000	1.090.000	
D	HỒI SỨC CẤP CỨU				
I	Thủ thuật loại đặc biệt				
289	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	1.200.000	1.200.000		
	Thủ thuật loại 1				
290	Soi và bơm rửa phế quản	700.000	700.000		
E	BÔNG (NGƯỜI LỚN)				
I	Phẫu thuật loại 1				
291	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	1.800.000	1.750.000	464.564	
292	Cắt lọc da, cơ , cân từ 5% diện tích cơ thể	1.800.000	1.750.000	564.646	
293	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bông cơ thể	1.800.000	1.750.000		
II	Phẫu thuật loại 2				
294	Cắt lọc da, cơ , cân từ 3-5% diện tích cơ thể	1.110.000	1.080.000		
295	Ghép da tự thân trên 5-10% diện tích bông cơ thể	1.110.000	1.080.000		
296	Cắt lọc tổ chức hoại tử bông, cắt lọc vết thương đơn giản, khâu cầm máu	1.110.000	1.080.000		
	Phẫu thuật loại 3				

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
297	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	650.000	630.000	610.000	
298	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	650.000	630.000	610.000	
299	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	650.000	630.000	610.000	
	NỘI - NỘI SOI				
	Phẫu thuật loại đặc biệt				
300	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	3.630.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
	Phẫu thuật loại 1				
301	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	2.460.000	2.390.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
302	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
303	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
304	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động, Kehr)
305	Phẫu thuật thoát bị bẹn qua nội soi	2.690.000	2.610.000		
306	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	2.690.000	2.610.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, Kehr)
307	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	2.380.000	2.310.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, sonde JJ)
308	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	2.090.000	2.030.000		(chưa bao gồm Clip cầm máu)
	Thủ thuật loại 1				
309	Soi trực tràng, cắt u có sinh thiết	1.050.000	1.020.000		(chưa bao gồm dây thắt cắt Polyp)

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
	CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH				
	Phẫu thuật loại 1				
310	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.500.000			
311	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2.500.000			(chưa bao gồm phương tiện kết hợp xương)
312	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 - 10 cm	2.090.000			(chưa bao gồm Clip cầm máu)
313	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	2.090.000			(chưa bao gồm đinh nẹp vít)
314	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	2.090.000			(chưa bao gồm lưỡi bào và kéo cắt sụn)
315	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	2.090.000			
316	Thay khớp bàn ngón tay	2.090.000			(chưa bao gồm khớp thay thế)
317	Thay khớp liên đốt các ngón tay	2.090.000			(chưa bao gồm khớp thay thế)
318	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	2.500.000			(chưa bao gồm nẹp vít)
319	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	2.430.000	2.360.000		(chưa bao gồm nẹp vít)
320	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	1.970.000	1.910.000		(chưa bao gồm nẹp vít)
321	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	1.840.000	1.780.000		(chưa bao gồm nẹp vít)
322	Tạo hình phủ khuyết với vật đa cơ có cuống	2.500.000			
	Phẫu thuật loại 2				
323	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.350.000	1.310.000		
324	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.350.000	1.310.000		
325	Phẫu thuật viêm cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.350.000	1.310.000		
326	Phẫu thuật co gân Achille	1.350.000	1.310.000		
	NHI KHOA				

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Ghi chú
	Phẫu thuật loại 1				
327	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	2.380.000	2.310.000		
328	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	2.380.000	2.310.000		
329	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	1.800.000	1.750.000		
330	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	2.950.000	2.950.000	2.900.000	
	Phẫu thuật loại 2				
331	Cắt hoại tử tiếp tuyến 3-8% diện tích cơ thể	1.110.000	1.080.000	1.050.000	
332	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	1.470.000	1.470.000	1.300.000	
	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
	Thủ thuật loại 2				
333	Siêu âm qua trực tràng, âm đạo	66.000	64.000	60.000	

Ghi chú:

- Các kỹ thuật trên điều chỉnh giá các dịch vụ kỹ thuật thuộc C2.7 của QĐ 6889/QĐ-UBND)
- Giá kỹ thuật đã tính bao gồm cả thuốc tê và thuốc mê)

Phụ lục 5: Bổ sung giá các dịch vụ kỹ thuật khác nhưng đã được Bộ Y tế phê duyệt danh mục kỹ thuật (C4)
(kèm theo Nghị quyết số..... ngày)

TT	TÊN KỸ THUẬT	Mức giá	Ghi chú
I	Danh mục các kỹ thuật đã có trong Quyết định 1904/1998/QĐ-BYT ngày 10/8/1998 và QĐ 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ Y tế nhưng chưa được xây dựng giá		
A	BÔNG		
	<i>Phẫu thuật loại 2</i>		
1	Cắt lọc da, cơ cân trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.140.000	
2	Cắt lọc da, cơ cân từ 1%-3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.080.000	
3	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3 % diện tích cơ thể ở trẻ em	900.000	
	<i>Phẫu thuật loại 3</i>		
4	Cắt lọc da, cơ cân dưới 1 % diện tích cơ thể ở trẻ em	910.000	
	<i>Thủ thuật loại 1</i>		
5	Thay băng bông diện tích ≥ 60 % diện tích cơ thể	240.000	chưa bao gồm thuốc điều trị chuyên khoa
	<i>Thủ thuật loại 2</i>		
6	Thay băng bông diện tích 40-59% diện tích cơ thể	150.000	chưa bao gồm thuốc điều trị chuyên khoa
	<i>Thủ thuật loại 3</i>		
7	Thay băng bông diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể	100.000	chưa bao gồm thuốc điều trị chuyên khoa
	<i>Thủ thuật đặc biệt</i>		
8	Đo cung lượng tim liên tục bằng PP Picco	1.200.000	chưa bao gồm Catheter, dịch pha loãng, Picco monitoring kit
B	TIẾT NIỆU		
	<i>Phẫu thuật loại 3</i>		
9	Cắt hẹp bao quy đầu	670.000	
10	Chích áp xe tăng sinh môn	760.000	
11	Phẫu thuật mở rộng miệng lõ sáo	700.000	
12	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật	900.000	
C	BỤNG - TIÊU HÓA		
	<i>Phẫu thuật đặc biệt</i>		
13	Cắt thực quản do u , tạo hình thực quản	3.960.000	chưa bao gồm máy khâu nối
14	Cắt đoạn OCM/nang OCM + nối mật ruột	3.030.000	chưa bao gồm máy khâu nối
15	Cắt gan + khâu vết thương mạch máu lớn (TM trên gan,	3.780.000	
	<i>Thủ thuật loại 3</i>		
16	Khí dung mũi họng	15.000	chưa bao gồm tiền thuốc

TT	TÊN KỸ THUẬT	Mức giá	Ghi chú
D	RĂNG HÀM MẶT		
17	Chụp CT ba chiều vùng hàm mặt (Cone Beam CT)	400.000	
II	Danh mục các dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế phê duyệt thực hiện nhưng chưa được xây dựng giá		
A	RĂNG HÀM MẶT		
	Phẫu thuật loại 1		
18	Tạo hình ống tuyến nước bọt	3.000.000	
	Thủ thuật loại 1		
19	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	1.166.000	
	Thủ thuật loại 2		
20	Các điều trị khó tùy răng	650.000	Tính cho cả đợt điều trị
B	TIẾT NIỆU		
	Phẫu thuật loại 1		
21	Phẫu thuật lấy dị vật niệu quản	2.300.000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
22	Phẫu thuật cắt nang thận	1.950.000	
23	Phẫu thuật tạo hình dương vật (tạo hình miệng lỗ sáo, nghẹt bao qui đầu, hẹp bao qui đầu)	2.000.000	
24	Phẫu thuật tạo hình bề thận - niệu quản	1.950.000	
25	Phẫu thuật vi phẫu tĩnh mạch thừng tinh	2.500.000	
26	Phẫu thuật nội soi bàng quang (khâu bàng quang, rò bàng quang, - âm đạo, túi thừa bàng quang, u bàng quang) qua đường niệu đạo	1.950.000	Chưa bao gồm sond JJ
27	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang	2.300.000	Chưa bao gồm sond JJ
28	Tán sỏi nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, bàng quang) bằng Laser	900.000	Chưa bao gồm sond JJ
29	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	2.300.000	Chưa bao gồm sonde JJ
30	Phẫu thuật nội soi cắt sa lồi niệu quản qua niệu đạo sử dụng máy laser	2.300.000	
31	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn trong ổ bụng	2.300.000	Chưa bao gồm clip cầm máu
32	Phẫu thuật nội soi niệu quản (lấy dị vật, u niệu quản, polyp niệu quản, hẹp niệu quản)	1.950.000	Chưa bao gồm sond JJ
33	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch thừng tinh	2.300.000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
34	Phẫu thuật nội soi hẹp bề thận, niệu quản qua niệu đạo sử dụng máy laser	2.300.000	
C	CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH		

TT	TÊN KỸ THUẬT	Mức giá	Ghi chú
	Phẫu thuật loại 1		
35	Phẫu thuật lấy dị vật trên màn hình tăng sáng	1.500.000	
36	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
37	Phẫu thuật cố định cột sống bằng hệ thống móc dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
38	Phẫu thuật tạo hình lồng ngực (Cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	
39	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường trước dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
40	Phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
41	Phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và lồng titanium dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
42	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường tr-ước và hàn khớp dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
43	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định, nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống
44	Phẫu thuật lấy đĩa đệm theo kỹ thuật Metrix dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
45	Cố định cột sống và cánh chậu dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
46	Chỉnh vẹo cột sống dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
47	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
48	Phẫu thuật giải ép phía trước và ghép xương liên thân đốt sống dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm

TT	TÊN KỸ THUẬT	Mức giá	Ghi chú
49	Phẫu thuật lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP) dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít, dụng cụ thay thế
50	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
51	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
52	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
53	Cố định cột sống bằng vít dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
54	Phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
55	Phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	
56	Phẫu thuật mở cửa sổ xương dưới màn hình tăng sáng	2.600.000	
57	Phẫu thuật thay khớp vai toàn phần	2.500.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo
58	Phẫu thuật thay khớp vai bán phần	2.500.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo
59	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình cột sống	2.600.000	
60	Phẫu thuật tạo hình đốt sống bằng bơm xi măng không bóng dưới màn tăng sáng	2.600.000	Chưa bao gồm Cement, bộ bơm cement, kim chọc qua cuống
61	Phẫu thuật tạo hình đốt sống bằng bơm xi măng có bóng dưới màn tăng sáng	2.450.000	Chưa bao gồm vật tư thay thế: cement, bộ bơm cement, kim chọc qua cuống, bóng nong
62	Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu	2.500.000	Chưa bao gồm vít cố định
63	Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay	2.500.000	Chưa bao gồm vít cố định
	Phẫu thuật loại 2		
64	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới màn hình tăng sáng	1.350.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít thay thế

TT	TÊN KỸ THUẬT	Mức giá	Ghi chú
65	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục dưới màn hình tăng sáng	1.350.000	
	Thủ thuật loại I		
66	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật dưới màn tăng sáng	770.000	Chưa bao gồm vít cố định
67	Nắn chỉnh gãy xương, trật khớp các loại dưới màn tăng sáng	770.000	Chưa bao gồm vít cố định
D	PHẪU THUẬT THẦN KINH		
	Phẫu thuật loại đặc biệt		
68	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	3.800.000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
	Phẫu thuật loại 1		
69	Phẫu thuật vi phẫu thoát vị đĩa đệm	3.000.000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
70	Phẫu thuật bắt vít xuyên khớp C1-C2, vít mỏm nha dưới màn hình tăng sáng	3.000.000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
71	Phẫu thuật hàn chấm cổ dưới màn tăng sáng	3.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
72	Tạo hình cột sống cổ bằng kính vi phẫu trên màn hình tăng sáng	3.000.000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
73	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép, giải phóng dây thần kinh	3.000.000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
74	Phẫu thuật vi phẫu giải phóng chèn ép tủy, rễ thần kinh	2.800.000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
75	Phẫu thuật đo áp lực nội sọ trong nhu mô	1.800.000	Chưa bao gồm Catheter đo áp lực
76	Phẫu thuật đo áp lực nội sọ trong não thất	1.800.000	Chưa bao gồm Catheter đo áp lực
E	CÁC KỸ THUẬT LỌC MÁU		
	Thủ thuật loại I		
77	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.800.000	Chưa bao gồm quả lọc, dây lọc máu, huyết tương thay thế
78	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.800.000	Chưa bao gồm quả lọc, dây lọc máu
79	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.800.000	Chưa bao gồm quả lọc, dây lọc máu, huyết tương thay thế

TT	TÊN KỸ THUẬT	Mức giá	Ghi chú
F	VI SINH - KỸ SINH TRÙNG		
80	Thử nghiệm MIC (xác định nồng độ ức chế tối thiểu)	230.000	
81	Chẩn đoán Rubella IgM/IgG bằng kỹ thuật test nhanh	150.000	
82	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial Virus) bằng test	200.000	
83	Chẩn đoán HEV bằng test nhanh	275.000	
84	Xét nghiệm Anti-HAV IgM bằng test nhanh	130.000	
85	Chẩn đoán Viêm não nhật bản (JEV) IgM bằng test nhanh	125.000	
86	Chẩn đoán Chikungunya IgM bằng test nhanh	250.000	
87	Chẩn đoán Hantaan virus bằng test nhanh	150.000	
88	Chẩn đoán Salmonella typhi IgG/IgM bằng test nhanh	160.000	
89	Chẩn đoán Cholera Ag 01/0139 bằng test nhanh	150.000	
90	Chẩn đoán EV 71 IgG/IgM bằng test nhanh	130.000	
91	Chẩn đoán Rota virus bằng test nhanh	150.000	
92	Chẩn đoán Rota/Adeno bằng test nhanh	150.000	
93	Chẩn đoán H. pylori Ag bằng test nhanh	80.000	
94	Chẩn đoán Leptospira IgM bằng test nhanh	160.000	
95	Chẩn đoán Cúm A/B/A (H1N1) bằng kỹ thuật test nhanh	210.000	
96	Chẩn đoán Cúm H5N1 bằng kỹ thuật test nhanh	240.000	
97	Chẩn đoán sốt mò (Tsutsugamushi) bằng test nhanh	200.000	
98	Chẩn đoán Liên cầu A (Group A Streptococcal) bằng test	150.000	
99	Chẩn đoán HSV 1+2 bằng Realtime - PCR	1.300.000	

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2013

Số: 1341 /STP-VBPQ

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh
giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở y tế công lập
thuộc thành phố Hà Nội**

Thực hiện yêu cầu tại Công văn số 2610/VP-VX ngày 6/6/2013 của VPUBND thành phố về việc thẩm định lại dự thảo “Nghị quyết của HĐND về việc điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng cho cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội”; sau khi nghiên cứu tài liệu nhận được, tiếp theo báo cáo thẩm định số 923/STP-VBPQ ngày 02/5/2013, Sở Tư pháp bổ sung thêm một số ý kiến như sau:

I. Về cơ bản chúng tôi nhất trí với những nội dung đã được trình bày trong dự thảo Nghị quyết. Dự thảo Nghị quyết lần này đã tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện trên cơ sở tham gia của các Sở, Ngành và của tập thể lãnh đạo UBND thành phố, trong đó có ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp Hà Nội tại Công văn số 923/STP-VBPQ ngày 02/5/2013.

II. Về nội dung và thể thức văn bản đề nghị chỉnh lý lại như sau:

1. Về căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết: Đề nghị bổ sung Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009

2. Thực hiện đúng quy định của Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 6/5/2005 của Liên Bộ Nội vụ - Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ đoạn văn: “từ ngày /đến ngày / /2013” ở phần ghi thẩm quyền văn bản.

3. Đề nghị bổ sung tên gọi đầy đủ Tờ trình của UBND thành phố (Xét Tờ trình số ngày tháng năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc...)

4. Bỏ đoạn văn: “Ban hành quy định...” tại Điều 1 dự thảo.

5. Bỏ khoản 1 Điều 1 dự thảo. Nội dung này (mục tiêu) nên đưa vào Tờ trình.

6. Về nội dung chuyển tiếp được quy định tại khoản 5 Điều 1 dự thảo, đề

nghị cần làm rõ giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng đối với người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được xử lý thế nào? đến ngày ra viện(đối với bệnh nhân phải điều trị kéo dài tới sau ngày 01/8/2013) hay chỉ đến ngày 31/7/2013, và từ ngày 01/8/2013 mọi người bệnh kể cả bệnh nhân đã điều trị nội trú trước đó đều phải thanh toán giá dịch vụ theo quy định của Nghị quyết này.

7. Trên tinh thần làm rõ quy định nội dung chuyển tiếp như đã nêu ở trên, đề nghị chuyển khoản 5 Điều 1 dự thảo vào Điều 3. Điều 3 dự thảo Nghị quyết viết lại như sau:

" **Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh điều chỉnh theo Nghị quyết này được áp dụng từ ngày 01/8/2013.

Đối với người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc..... và các văn bản pháp luật có liên quan.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khóa XIV kỳ họp thứ 7 thông qua./ "

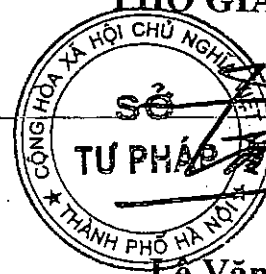
*

Trên đây là một số ý kiến thẩm định bổ sung của Sở Tư pháp Hà Nội đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc "Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội" đề nghị Văn phòng UBND TP trình UBND Thành phố xem xét, quyết định./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu (VP, VB PQ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Tâng

Số: 923 /STP-VBPQ

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2013

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua
Đề án “Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng cho cơ sở
y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội”**

Kính gửi: Sở Y tế thành phố Hà Nội

Phúc đáp yêu cầu tại Công văn số 986/SYT-TCKT ngày 25/4/2013 của Sở Y tế Hà Nội đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND và dự thảo Quyết định của UBND Thành phố về việc thông qua Đề án điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng cho cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội; sau khi nghiên cứu tài liệu nhận được, đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, Sở Tư pháp tham gia một số ý kiến sau:

I. Mặc dù hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004 và quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 01/3/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy định về Quy trình soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố do Ủy ban nhân dân thành phố trình(thiếu bản tổng hợp ý kiến đóng góp của các cơ quan có liên quan), song để bảo đảm tài liệu phục vụ phiên họp tập thể UBND Thành phố Sở Tư pháp vẫn thực hiện thẩm định.

II. Do nội dung về điều chỉnh giá viện phí liên quan đến thẩm quyền của HĐND TP, chỉ sau khi dự thảo Nghị quyết được thông qua, UBND TP sẽ cụ thể hóa bằng văn bản thuộc thẩm quyền (Quyết định quy phạm pháp luật). Vì vậy, để đúng trình tự, Sở Tư pháp chỉ thẩm định dự thảo Quyết định của UBND TP sau khi Nghị quyết đã được HĐND TP thông qua.

III. Về dự thảo Nghị quyết:

1. Về tên gọi: Đề nghị chỉnh sửa lại như sau:



Nghị quyết thông qua Đề án “ Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội”. Mặt khác, tên gọi của văn bản cần bảo đảm phản ánh đúng và đầy đủ nội dung được thể hiện trong dự thảo Nghị quyết(trong khoản 4 Điều 1 dự thảo có cả nội dung ban hành giá mới chứ không chỉ là điều chỉnh giá hiện hành).

2. Về căn cứ pháp lý viện dẫn: Đề nghị trích dẫn các căn cứ pháp lý viện dẫn theo đúng tên gọi và quy định của Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06/5/2005 của liên Bộ Nội vụ - Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản. Cần chỉnh sửa lại như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám, chữa bệnh của các cơ sở khám, chữa bệnh công lập;

3. Về nội dung:

a. Ngày 15/10/2012 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2012/NĐ-CP về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám, chữa bệnh của các cơ sở khám, chữa bệnh công lập. Trong Nghị định này có 01 chương riêng(chương 4) quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Nội dung chương này đã đề cập và quy định rất rõ: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh(Điều 18), trong đó bao gồm cả lộ trình, nội dung chi phí chi tiết đến năm 2017; thẩm quyền quy định và quyết định giá dịch vụ y tế(Điều 19); quy định về đối tượng và phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh(Điều 20); quản lý và sử dụng nguồn thu từ các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh(Điều 21). Đồng thời tại Điều 26 chương VI của Nghị định này có ghi: "...những quy định trước đây của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương trái với quy định này đều bãi bỏ". Song, nội dung của dự thảo Nghị quyết(cũng như nội dung trong Tờ trình của liên ngành) đều chủ yếu dựa vào quy định của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước(Thông tư này được ban hành trước Nghị định gần 8 tháng). Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất với quy định của Chính phủ đề nghị cơ quan soạn thảo cần rà soát kỹ những nội dung nào quy định trong Thông tư liên tịch số

01 CHỦ

SỞ

UPH

NH PHỔ

04/2012/TTLT-BYT-BTC không còn phù hợp thì không đưa vào dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết.

b. Đề nghị sửa lại tên gọi của khoản 1 Điều 1 dự thảo như sau:

1. Mục tiêu.

c. Đề nghị xem lại tên gọi của khoản 2 Điều 1 dự thảo cho phù hợp với nội dung. Vì đây là lộ trình và mức điều chỉnh giá.

d. Đề nghị trình bày lại nội dung: " mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh" quy định tại khoản 4 Điều 1 dự thảo. Nên sửa lại như sau:

" Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh gồm:

4.1. Giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe(phụ lục A);

4.2. Giá một ngày giường bệnh(phụ lục B);

.....
đ. Đề nghị sửa lại Điều 2 dự thảo Nghị quyết như sau:

Điều 2. Giao UBND Thành phố phê duyệt Đề án và quy định cụ thể về việc điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội.

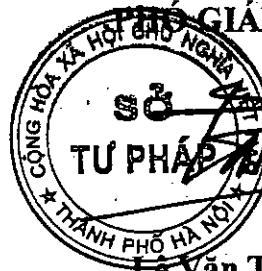
e. Đề nghị thêm từ: " giao" vào trước cụm từ: " Thường trực HĐND..." tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết.

Trên đây là một số ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp Hà Nội đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Đề án "Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng cho cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội" đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, chỉnh sửa trước khi trình UBND Thành phố xem xét, quyết định. 

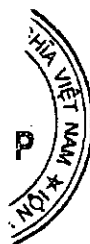
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu (VP, VB PQ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tân



BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 2922/BYT-KHTC

V/v góp ý về Đề án điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 04.

Hà nội, ngày 24 tháng 5 năm 2013

Kính gửi : Sở Y tế Thành phố Hà Nội

Bộ Y tế nhận được công văn số 1204/SYT-TCKT ngày 16/5/2013 của Sở Y tế Hà Nội về việc xin ý kiến về điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch 04). Sau khi nghiên cứu Đề án do Sở Y tế lập và Báo cáo Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng cho cơ sở y tế công lập đến đời sống kinh tế xã hội của người dân Thủ đô Hà Nội, Bộ Y tế có ý kiến như sau:

1. Trên cơ sở báo cáo đánh giá phân tích thực trạng giá viện phí của các cơ sở y tế công lập thuộc Thành phố Hà Nội, Bộ Y tế nhất trí với đề xuất của Sở Y tế Hà Nội về việc điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư liên tịch 04 là cần thiết để tháo gỡ một phần khó khăn cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và bảo đảm quyền lợi của người bệnh có thẻ BHYT.

2. Về quy trình xây dựng : Sở Y tế đã thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại công văn số 2210/BYT-KH-TC ngày 16/4/2012, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, tính toán cơ cấu và đề xuất mức giá : có sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở Y tế, Sở Tài chính và Bảo hiểm xã hội thành phố trong việc thẩm định đề xuất mức giá trình Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân.

3. Về thời điểm điều chỉnh:

Bộ Y tế đã dự kiến lộ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 435/BYT-KH-TC ngày 18/01/2013: "Thành phố Hà Nội thực hiện vào tháng 7 hoặc tháng 8/2013".

Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 1270/VPCP-KGVX ngày 08/02/2013 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh về việc triển khai thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế trong năm 2013, trong đó có nêu "*Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị y tế trực thuộc các Bộ, ngành chưa triển khai điều chỉnh giá thì chỉ được điều chỉnh từ Quý II trở đi, có tiến độ hợp lý từ Quý II đến Quý IV, theo nguyên tắc đăng ký lộ trình và thời điểm điều chỉnh chính giá với Bộ Y tế*".

Vì vậy, Bộ Y tế thống nhất về thời điểm điều chỉnh là từ 01/8/2013 phù hợp với thời điểm Bộ Y tế dự kiến và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về lộ trình điều chỉnh:

a) Trước mắt, để phù hợp với cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và tình hình kinh tế xã hội của Thủ đô, Bộ Y tế thống nhất với mức giá trong Đề án đã được Sở Y tế, Sở Tài chính và Bảo hiểm xã hội thành phố trình. Tuy nhiên, đề nghị Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội thành phố nghiên cứu, điều chỉnh một số mức giá, chi tiết thêm mức giá dịch của một số vụ theo công văn số 2050/BYT-KH-TC ngày 11/4/2013 hướng dẫn giải quyết một số vướng mắc trong triển khai Thông tư liên tịch 04.

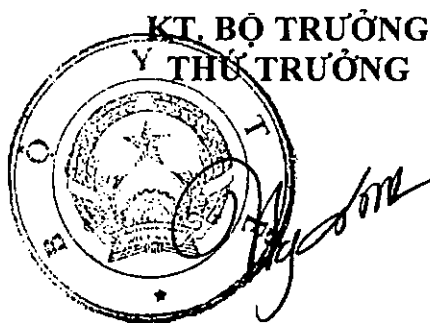
b) Hiện nay, Bộ Y tế đang phối hợp với Bộ Tài chính để xây dựng Thông tư liên tịch về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo các nhóm và theo từng giai đoạn quy định tại Nghị định 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012. Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản giao cho Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng lộ trình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Do đó, Bộ Y tế đề nghị nên trình Hội đồng nhân dân Thành phố theo hướng lộ trình thực hiện từ tháng 01/2016 là 100% của khung giá và các yếu tố chi phí khác được phép tính vào giá theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của liên Bộ Y tế - Tài chính.

5. Bộ Y tế đề nghị Sở Y tế báo cáo Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân Thành phố để tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy mạnh việc tuyên truyền để người dân hiểu và đồng thuận; Đồng thời chỉ đạo các cơ sở y tế công lập chuẩn bị cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và thực hiện tốt Chỉ thị số 05/CT-BYT ngày 10/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh sau khi điều chỉnh giá dịch vụ y tế và các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế.

Trên đây là ý kiến góp ý của Bộ Y tế, đề nghị Sở Y tế báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định phê duyệt Đề án điều chỉnh giá dịch vụ y tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- UBND, HĐND TP. Hà Nội;
- Bộ Tài chính, BHXH VN;
- Cục KCB, Vụ BHYT;
- Lưu: VT, KH-TC(4).



Nguyễn Thị Xuyên

MCC
10/10/98

Số: 1904/1998/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

về việc ban hành Danh mục phân loại Phẫu thuật và Thủ thuật

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

- Căn cứ Nghị định số 68/CP ngày 11/10/1993 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Y tế.
- Căn cứ biên bản cuộc họp của Hội đồng xét duyệt Danh mục phân loại Phẫu thuật và Thủ thuật ngày 04/07/1998.
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Điều trị Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành Danh mục phân loại Phẫu thuật và Thủ thuật của các chuyên khoa, có bảng Danh mục phân loại Phẫu thuật và Thủ thuật kèm theo.

Điều 2: Quyết định này thay thế thông tư 21/BYT-TT ngày 28/07/1981 của Bộ Y tế và có hiệu lực 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3: Các Ông, Bà Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các Vụ Điều trị, Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán, Cục trưởng Cục Quản lý dược Việt Nam, Giám đốc Viện có giường bệnh, Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng y tế các Ngành chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- VP Chính phủ (Công báo)
- Lưu ĐTr, PC
- Lưu trữ

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. PTS. Lê Ngọc Trọng

TT	TÊN PHẪU THUẬT	LOẠI PHẪU THUẬT			
		ĐB	I	II	III
08	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể			A	
09	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể			C	
10	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể			C	
11	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể				x
12	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể				x
	C. GHEP DA				
13	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể		C		
14	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể			C	
15	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể				x
16	Ghép da dị loại độc lập				x

15. TẠO HÌNH

TT	TÊN PHẪU THUẬT	LOẠI PHẪU THUẬT			
		ĐB	I	II	III
01	Tạo hình cung hàm dưới bằng ghép tự do xương mào chậu hoặc xương mác, có nối mạch nuôi	x			
02	Tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ mặt bằng ghép vi phẫu các vật tổ chức phức hợp	x			
03	Nối lại chi đứt lìa vi phẫu	x			
04	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kính điện	x			
05	Tạo hình họng, thực quản cổ bằng ghép hồng tràng hoặc vật da, kỹ thuật vi phẫu	x			
06	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	x			
07	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	x			
08	Tạo hình trong liệt dây thần kinh VII bằng ghép thần kinh xuyên mắt kết hợp với ghép vi phẫu	x			
09	Tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp	x			
10	Tạo hình toàn bộ khe hở môi hai bên biến dạng nặng, phải tạo hình xương, mũi, môi	x			
11	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)	x			
12	Tạo hình lếp nửa mặt (Romberg)	x			
13	Tạo hình căng da mặt toàn bộ	x			
14	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	x			
15	Tạo hình âm đạo	x			
16	Tạo hình ống tuyến nước bọt		A		
17	Tạo hình ngạch lợi, sống hàm		A		
18	Tạo hình và ghép xương, mỡ và các vật liệu khác		A		
19	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần, ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ		A		
20	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới		A		
21	Tạo hình toàn bộ thấp mũi, vật da trán, tru Filatov		A		
22	Phẫu thuật sa vú		A		
23	Phẫu thuật vú phì đại		A		

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

- Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;
- Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Điều trị, Vụ trưởng Vụ Pháp chế-Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành "Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh" để áp dụng thực hiện tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập trong cả nước.

Điều 2. Trên cơ sở Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh này, Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm ra quyết định phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập thuộc sự quản lý về chuyên môn của Sở và các bệnh viện, phòng khám ngoài công lập; phòng khám, trung tâm y tế có chức năng khám chữa bệnh của y tế ngành đóng trên địa bàn; Bộ Y tế phê duyệt danh mục kỹ thuật khám chữa bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, bệnh viện ngành. Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh được phê duyệt cho mỗi cơ sở khám chữa bệnh sẽ là cơ sở để Bảo hiểm y tế thanh toán và chuyển tuyến.

Điều 3. Giao cho Vụ Điều trị làm đầu mối phối hợp với Thanh tra Bộ Y tế và các Vụ, Cục có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện "Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh".

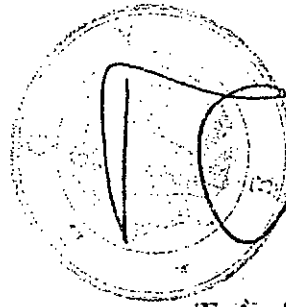
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Điều trị, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục của cơ quan Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế các ngành, Thủ trưởng các cơ sở khám chữa bệnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Với nhận:

- Như điều 5;
- VP Chính phủ (Tổ Công báo);
- VP Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VEQPPL)
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố;
- Cục Y tế-Bộ Công an;
- Lưu ĐTr;
- Pháp chế;
- Lưu VT.

BỘ TRƯỞNG



Trần Thị Trung Chiến

Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh

142.	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	x	x	(x)	
143.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x	
144.	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	x	x	x	
145.	Khâu lại bụng thành bụng đơn thuần	x	x	x	
146.	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	x	x	x	
147.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
148.	Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	x	x	
149.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
	D. GAN MẬT TUY				
150.	Ghép gan	x			
151.	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	x			
152.	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim có dẫn lưu	x			
153.	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	x			
154.	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	x			
155.	Cắt gan phải hoặc gan trái	x	x		
156.	Cắt hạ phân thùy gan	x	x		
157.	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	x	x		
158.	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	x	x		
159.	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng	x	x		
160.	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	x	x		
161.	Dẫn lưu áp xe gan	x	x	x	
162.	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	x	x		
163.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	x	x		
164.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	x	x		
165.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	x	x		
166.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	x	x		
167.	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	x	x		
168.	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách	x	x		
169.	Nối lưu thông cửa chủ	x	x		
170.	Nối ống mật chủ - tá tràng	x	x		
171.	Nối ống mật chủ - hồng tràng	x	x		
172.	Dẫn lưu túi mật	x	x	(x)	
173.	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	x	x	(x)	
174.	Dẫn lưu đường mật qua da	x	x		
175.	Đặt bộ phận giả đường mật qua da	x	x		
176.	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.	x	x		
177.	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	x	x		
178.	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	x	x		

Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh

218.	Cắt bàng quang, đa niệu quản ra ngoài da	X	X		
219.	Cầm niệu quản bàng quang	X	X		
220.	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	X	X		
221.	Cắt cổ bàng quang	X	X		
222.	Cắt nối niệu đạo sau	X	X		
223.	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	X	X		
224.	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	X	X		
225.	Cắt nối niệu đạo trước	X	X		
226.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	X	X	X	
227.	Dẫn lưu thận qua da	X	X	X	
228.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	X	X	X	
229.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	X	X	X	
230.	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	X	X	X	
231.	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	X	X	X	
232.	Cắt túi thừa niệu đạo	X	X		
233.	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	X	X		
234.	Đặt ống thông JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	X	X		
235.	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	X	X		
236.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	X	X		
237.	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	X	X		
238.	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt.	X			
239.	Nong niệu đạo	X	X		
240.	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	X	X		
241.	Nội dương vật	X	X		
242.	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	X	X		
243.	Phẫu thuật vô vật hang do gãy dương vật	X	X		
244.	Chữa cương cứng dương vật	X	X		
245.	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	X			
246.	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	X	X		
247.	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	X	X	X	
248.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	X	X	X	
249.	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	X	X	X	
250.	Cắt hẹp bao quy đầu	X	X	X	X
251.	Mở rộng lỗ sáo	X	X	X	X
252.	Chích áp xe tăng sinh môn	X	X	X	X
	G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
253.	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	X			
254.	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	X			
255.	Thay khớp vai nhân tạo	X			
256.	Thay toàn bộ khớp háng	X			
257.	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	X			

Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh

110	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
111	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
	D. CỔ-MẶT				
112	Khâu nối thần kinh ngoại biên	x			
113	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ-xương	x			
114	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	x	x		
115	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	x		
116	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	x		
117	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	x	x		
118	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	x	x		
119	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh	x	x		
120	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	x	x		
121	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	x	x		
122	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm	x	x		
123	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước	x	x		
124	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	x	x		
125	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	x	x		
126	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x	
127	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x	

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 974 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung Danh mục 106 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba, Hà Nội

SỞ Y-TẾ HÀ NỘI

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

... giờ ... ngày 24/4/2012

Số: 26/...

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 3392/SYT-NVY ngày 01/11/2011 về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật, trong khám chữa bệnh và Biên bản ngày 11/3/2012 của Hội đồng thẩm định bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba, Hà Nội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Danh mục 106 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba, Hà Nội (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba, Hà Nội có nhiệm vụ bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh đã được phê duyệt bổ sung; thực hiện đúng Quy chế bệnh viện do Bộ Y tế ban hành và các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh.

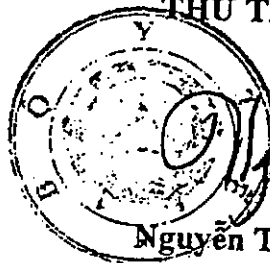
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh; Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế; Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba, Hà Nội và Giám đốc Sở Y tế Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

BỘ SUNG

Danh mục 106 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện

tại Bệnh viện Việt Nam-Cuc Ba, Hà Nội

*(Ban hành kèm Quyết định số 944 /QĐ-BYT ngày 29 tháng 3 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Số tt của BV	Số tt của BYT	TÊN KỸ THUẬT
	VI	DA LIỄU
1.	1	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ ngực, tái tạo ngực sau ung thư vú hoặc nâng ngực đặt túi nước
2.	2	Phẫu thuật nâng và căng da mặt qua hệ thống cân, cơ nông
3.	3	Phẫu thuật tạo hình nâng sống mũi bằng Silicon
4.	4	Phẫu thuật tạo hình đầu cánh mũi
5.	5	Phẫu thuật sụp mí 2 bên
6.	6	Phẫu thuật tạo hình 2 mí trên
7.	7	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới
8.	8	Phẫu thuật cắt bớt bầm sinh, tạo hình vạt da đường kính 1-5cm
9.	10	Phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí
10.	11	Phẫu thuật chỉnh hình sửa lông mày 2 bên
11.	12	Phẫu thuật căng da trán
12.		Phẫu thuật thu hẹp âm đạo bằng phẫu thuật
13.	14	Điều trị hôi nách bằng phẫu thuật hoặc hút mỡ 2 bên
14.	15	Cấy tóc đường kính 1-5cm
	XI	NGOẠI KHOA
		G. CHÂN THƯƠNG CHỈNH HÌNH
15.	260	Chuyển ngón
16.	261	Chuyển xương ghép nối vi phẫu

17.	262	Chuyên vật ghép vi phẫu
18.	324	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
19.	325	Chuyên vật da có cuống mạch
20.	327	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay
21.	331	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít
22.	340	Nối gân gấp
23.	341	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt
24.	343	Cố định Kirschner trong gãy đầu tiên xương cánh tay
25.	345	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
26.	349	Đóng dính xương chày mở
27.	350	Đặt nếp vít gãy thân xương chày
28.	351	Đặt nếp vít gãy đầu dưới xương chày
29.	357	Khâu nối thần kinh
		H. TẠO HÌNH
30.	452	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lia
31.	453	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lia
32.	454	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lia
	XIII.	UNG BƯỚU
		A. ĐẦU - CỔ
33.	2	Phẫu thuật vết hạch cổ có bảo tồn
34.	4	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên
		E. TAI - MŨI - HỌNG
35.	56	Cắt u xơ vòm mũi họng
36.	65	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vết hạch cổ
		G. HÀM MẶT
37.	88	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cánh ngoài 1 hay 2 bên
38.	89	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ
39.	90	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
40.	91	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ

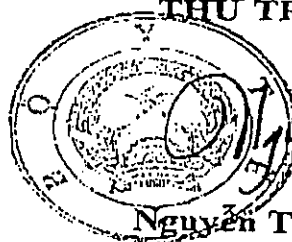
	XVI	TAI MŨI HỌNG
		A. TAI
41.		Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
		B. MŨI - XOANG
42.	42	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt
43.	44	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em
	XVII	RĂNG HÀM MẶT
		A. RĂNG
44.	1	Nắn răng xoay trên 60°
45.	2	Nắn răng mọc lệch chỗ
46.	3	Sử dụng kim loại
47.	5	Phẫu thuật ghép mô có hướng dẫn tái tạo xương ổ răng, một răng
48.	6	Các điều trị khó tủy răng (Micro Endo, vôi hóa ống tủy, gây dụng cụ ống tủy)
49.	7	Cấy ghép răng (Dental Implant)
50.	8	Phục hình Implant
51.	10	Chỉnh nha phẫu thuật
52.	12	Điều trị nha khoa phòng ngừa cao cấp
53.	13	Điều trị răng trẻ em với hệ thống N ₂ O
		B. HÀM MẶT
54.	92	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ hoặc vi phẫu thuật
55.	93	Phẫu thuật khe hở chéo mặt
56.	97	Phẫu thuật thâm mỹ hàm mặt
57.	98	Phẫu thuật sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt
58.	99	Phẫu thuật khe hở môi hai bên
59.	100	Inlay, onlay
60.	101	Chụp 3/4
61.	102	Phẫu thuật ghép xương ổ răng
62.	103	Phẫu thuật ghép lợi
63.	104	Phẫu thuật cắt nửa thân răng và phục hồi
64.	106	Tẩy trắng răng bằng đèn Plasma

65.	107	Điều trị tủy ngược dòng
66.	108	Cắm ghép nội tủy và hàn phục hồi
67.	109	Chỉnh hình răng mặt (khí cụ ngoài mặt)
68.		Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
69.		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
70.		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
71.		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
72.		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
73.		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
74.		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép
75.		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
76.		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
77.		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chỉ thép
78.		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
79.		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
80.		Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
81.		Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
82.		Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
83.		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
84.		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
85.		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
86.		Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên
87.		Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên
88.		Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên
89.		Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên

90.		Phẫu thuật mổ xương 2 hàm
91.		Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
92.		Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
93.		Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
94.		Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
95.		Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
96.		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
97.		Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
98.		Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
99.		Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
100.		Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
101.		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
102.		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
103.		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
104.		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
105.		Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
	XIX	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
106.		Chụp CT ba chiều vùng hàm mặt (Cone beam CT.3D)

(Tổng số 106 kỹ thuật)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 882 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung Danh mục 231 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Hà Nội**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 274/SYT-NVY ngày 05/01/2012 về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh và Biên bản ngày 11/02/2012 của Hội đồng thẩm định bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Hà Nội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Danh mục 231 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Hà Nội (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Hà Nội có nhiệm vụ bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh đã được phê duyệt bổ sung; thực hiện đúng Quy chế bệnh viện do Bộ Y tế ban hành và các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh; Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế; Giám đốc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Hà Nội và Giám đốc Sở Y tế Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

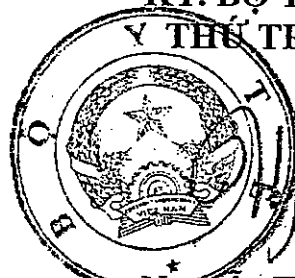
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Lưu: VT, KCB.



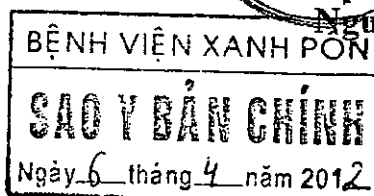
Đoàn Kim Chi

PH. TRƯỞNG PHÒNG HCQT

**KT. BỘ TRƯỞNG
Y THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên



Ngày 6 tháng 4 năm 2012

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỔ SUNG

Danh mục 231 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh trong khám, chữa bệnh

thực hiện tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Hà Nội

*(Ban hành kèm Quyết định số 882 /QĐ-BYT ngày 22 tháng 3 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Số TT của BV	Số TT của BYT	TÊN KỸ THUẬT
	I	HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1.		Hạ thân nhiệt chỉ huy
2.		Hạ huyết áp chỉ huy
3.		Thay máu/thay huyết tương
4.		Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp
5.		Đặt Catheter động mạch
6.		Đặt Catheter động mạch quay
7.		Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục
8.		Đặt Catheter tĩnh mạch
9.		Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm
10.		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
	XI	NGOẠI KHOA
		A. THẦN KINH SỌ NÃO
11.		Phẫu thuật đo áp lực nội sọ trong nhu mô
12.		Phẫu thuật đo áp lực nội sọ trong não thất
13.		Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường
14.		Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch máu
15.		Phẫu thuật vi phẫu giải phóng chèn ép tủy, rễ thần kinh
16.		Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
17.		Phẫu thuật vi phẫu u não thất
18.		Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
19.		Phẫu thuật vi phẫu nối ghép, giải phóng dây thần kinh
20.		Phẫu thuật vi phẫu u tủy

21.	Phẫu thuật vi phẫu thoát vị đĩa đệm
22.	Phẫu thuật bắt vít xuyên khớp C1-C2, vít mỏm nha dưới màn hình tăng sáng
23.	Phẫu thuật hàn châm cổ dưới màn hình tăng sáng
	B. LỒNG NGỰC
24.	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi
	C. TIÊU HÓA - BỤNG
25.	Phẫu thuật cắt ung thư thực quản có sử dụng nối máy
26.	Phẫu thuật tạo hình thực quản có sử dụng nối máy
27.	Phẫu thuật cắt nối ruột có sử dụng nối máy
28.	Phẫu thuật cắt nối đại tràng có sử dụng nối máy
29.	Phẫu thuật cắt nối trực tràng có sử dụng nối máy
30.	Phẫu thuật cắt thực quản có sử dụng nối máy
31.	Phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp Longo
32.	Tháo lồng ruột bằng hơi ở trẻ em
33.	Tháo lồng ruột bằng hơi dưới màn hình tăng sáng
	E. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
34.	Phẫu thuật lấy dị vật niệu quản
35.	Phẫu thuật cắt nang thận
36.	Phẫu thuật tạo hình dương vật (tạo hình miệng lỗ sáo, nghẹt bao qui đầu, hẹp bao qui đầu)
37.	Phẫu thuật tạo hình bê thận - niệu quản
38.	Phẫu thuật vi phẫu tĩnh mạch thừng tinh
	G. CHÂN THƯƠNG - CHÍNH HÌNH
39.	Phẫu thuật lấy dị vật trên màn hình tăng sáng
40.	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
41.	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn dưới màn hình tăng sáng
42.	Phẫu thuật cố định cột sống bằng hệ thống móc dưới màn hình tăng sáng
43.	Phẫu thuật tạo hình thân đốt bằng bom cement qua cuống dưới màn hình tăng sáng
44.	Phẫu thuật tạo hình lồng ngực (Cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) dưới màn hình tăng sáng
45.	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường trước dưới màn hình tăng sáng
46.	Phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương dưới màn hình tăng sáng
47.	Phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và lồng titanium

		dưới màn hình tăng sáng
48.		Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp dưới màn hình tăng sáng
49.		Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm dưới màn hình tăng sáng
50.		Phẫu thuật lấy đĩa đệm theo kỹ thuật Metrix dưới màn hình tăng sáng
51.		Phẫu thuật bắt vít qua khớp dưới màn hình tăng sáng
52.		Cố định cột sống và cánh chậu dưới màn hình tăng sáng
53.		Chỉnh vẹo cột sống dưới màn hình tăng sáng
54.		Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống dưới màn hình tăng sáng
55.		Phẫu thuật giải ép phía trước và ghép xương liên thân đốt dưới màn hình tăng sáng
56.		Phẫu thuật lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP) dưới màn hình tăng sáng
57.		Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp dưới màn hình tăng sáng
58.		Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương dưới màn hình tăng sáng
59.		Giải phóng chèn ép thần kinh cột sống thắt lưng dưới màn hình tăng sáng
60.		Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai dưới màn hình tăng sáng
61.		Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay dưới màn hình tăng sáng
62.		Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu dưới màn hình tăng sáng
63.		Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng dưới màn hình tăng sáng
64.		Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) dưới màn hình tăng sáng
65.		Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày dưới màn hình tăng sáng
66.		Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay dưới màn hình tăng sáng
67.		Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới dưới màn hình tăng sáng
68.		Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục dưới màn hình tăng sáng
69.		Phẫu thuật chân chữ O dưới màn hình tăng sáng
70.		Phẫu thuật chân chữ X dưới màn hình tăng sáng
71.		Cố định cột sống bằng vít dưới màn hình tăng sáng
72.		Phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới dưới

		màn hình tăng sáng
73.		Phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ dưới màn hình tăng sáng
74.		Phẫu thuật mở cửa sổ xương dưới màn hình tăng sáng
75.		Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật dưới màn tăng sáng
76.		Phẫu thuật thay khớp bán phần (Bipolar)
77.		Phẫu thuật thay khớp toàn phần (Total)
78.		Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
79.		Phẫu thuật thay khớp vai toàn phần
80.		Phẫu thuật thay khớp vai bán phần
81.		Nắn chỉnh gãy xương, trật khớp các loại dưới màn tăng sáng
82.		Phẫu thuật u xương, u sụn
83.		Phẫu thuật vi phẫu tạo hình cột sống
84.		Phẫu thuật tạo hình đốt sống bằng bơm xi măng không bóng dưới màn tăng sáng
85.		Phẫu thuật tạo hình đốt sống bằng bơm xi măng có bóng dưới màn tăng sáng
86.		Phẫu thuật tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
87.		Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
88.		Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
89.		Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
90.		Phẫu thuật chuyển ngón có cuống mạch nuôi
91.		Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái
92.		Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
93.		Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
94.		Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ ức đòn chũm
95.		Đặt túi bơm giãn da
96.		Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
97.		Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
98.		Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới
99.		Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
100.		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
101.		Phẫu thuật tạo hình môi, mũi cho bệnh nhân đã mổ khe hở môi
102.		Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ

103.	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần
104.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật da cơ
105.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật ghép vi phẫu
106.	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
107.	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân tạo hình
108.	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bằng kỹ thuật vi phẫu
109.	Phẫu thuật tái tạo xương hàm bằng kỹ thuật vi phẫu
110.	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
111.	Phẫu thuật tạo hình sẹo vành tai bằng vật da có cuống
112.	Phẫu thuật tạo hình sẹo vành tai bằng đặt túi giãn da
113.	Phẫu thuật ghép gân tự do
114.	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII
115.	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật da
116.	Phẫu thuật tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp
117.	Phẫu thuật kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi thể đứt rời
118.	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu
119.	Phẫu thuật vi phẫu nối thần kinh
120.	Phẫu thuật vi phẫu nối các ống tự nhiên (ống Stenon, thừng tinh)
121.	Phẫu thuật vi phẫu tích làm mỏng vật
122.	Phẫu thuật vi phẫu nối vi mạch máu kích thước 0,5mm
123.	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn
124.	Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch
125.	Phẫu thuật ghép xương đốt bàn ngón tay bằng Implan
126.	Phẫu thuật vật hóa
127.	Phẫu thuật cắt bỏ Noevi sắc tố khổng lồ
	I. PHẪU THUẬT NỘI SOI
128.	Phẫu thuật nội soi u vùng hố yên, nền sọ
129.	Phẫu thuật nội soi não thất
130.	Phẫu thuật nội soi khớp gối các loại
131.	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân dây chằng
132.	Phẫu thuật nội soi khớp vai
133.	Phẫu thuật nội soi khớp háng
134.	Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu
135.	Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay
136.	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thực quản có sử dụng nối

		máy
137.		Phẫu thuật nội soi đường mật qua da
138.		Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản có sử dụng nối máy
139.		Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột có sử dụng nối máy
140.		Phẫu thuật nội soi cắt nối đại tràng có sử dụng nối máy
141.		Phẫu thuật nội soi cắt nối trực tràng có sử dụng nối máy
142.		Phẫu thuật nội soi cắt thực quản có sử dụng nối máy
143.		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung qua
144.		Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng
145.		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
146.		Phẫu thuật nội soi cắt lách
147.		Phẫu thuật nội soi cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua tá tràng
148.		Phẫu thuật nội soi bàng quang (khâu bàng quang, rò bàng quang, - âm đạo, túi thừa bàng quang, u bàng quang)
149.		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang
150.		Tán sỏi nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, bàng quang) bằng Laser
151.		Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo
152.		Phẫu thuật nội soi cắt sa lồi niệu quản
153.		Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn trong ổ bụng
154.		Phẫu thuật nội soi niệu quản (lấy dị vật, u niệu quản, polyp niệu quản, hẹp niệu quản)
155.		Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc
156.		Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch thừng tinh
	XV	MẮT
157.		Chụp mạch ký huỳnh quang đáy mắt
158.		Chụp ảnh màu đáy mắt không tra giãn đồng tử (không chuẩn bị)
159.		Đo công suất thể thủy tinh
160.		Nghiệm pháp phát hiện Glacom
161.		Bơm rửa lệ đạo
162.		Bóc giả mạc do viêm kết mạc
163.		Soi đáy mắt
164.		Phẫu thuật đứt lệ đạo do sang chấn
165.		Phẫu thuật cắt mộng vảy kết mạc tự thân
166.		Điều trị Glacom, 1 số bệnh vông mạc, vông mạc trẻ đẻ non, mở bao sau đục bằng laser

	XVI	TAI - MŨI - HỌNG
		A. TAI
167.		Đo nhĩ lượng
168.		Đo thính lực đơn âm
169.		Đo phản xạ cơ bàn đạp
170.		Đo ABR sàng lọc
171.		Đo âm ốc tai OAE
		B. MŨI
172.		Nội soi cầm máu mũi
173.		Nội soi nạo VA gây mê
174.		Hút xoang dưới áp lực
		C. HỌNG - THANH QUẢN
175.		Đốt họng bằng Laser
176.		Châm thuốc họng
	XVII	RĂNG - HÀM - MẶT
177.		Rạch áp xe trong miệng
178.		Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng
179.		Phẫu thuật u lành vùng miệng > 3 cm
180.		Phẫu thuật u lành vùng miệng < 3 cm
181.		Cố định tạm thời gãy xương hàm
182.		Phẫu thuật lấy nang răng
	XVIII	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
183.		Vật lý trị liệu hô hấp: - Tập ho - Tập thở - Vật lý trị liệu cho người bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi - Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
184.		Vật lý trị liệu phòng chống các biến chứng do bất động
185.		Kỹ thuật thay đổi tư thế lẫn trở khi nằm
186.		Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
187.		Liệu pháp dinh dưỡng lâm sàng
	XIX	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
188.		Chụp Mammography

189.		Chụp động mạch vành bằng DSA
190.		Chụp, nong động mạch bằng bóng (DSA)
191.		Chụp, nong động mạch và đặt Stent (DSA)
192.		Đo lưu lượng dự trữ động mạch vành (FFR)
193.		Siêu âm trong lòng động mạch vành (IVUS)
	XXI	NỘI SOI
194.		
195.		Nội soi khí phế quản bằng nội soi ống mềm có gây mê (người lớn, trẻ em)
196.		Nội soi khí phế quản + bơm rửa phế quản bằng ống soi mềm
197.		Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi
198.		Nội soi thực quản, dạ dày, hành tá tràng dưới gây mê (người lớn, trẻ em) + sinh thiết
199.		Nội soi toàn bộ đại tràng dưới gây mê (người lớn, trẻ em) + sinh thiết
200.		Thắt trĩ bằng vòng cao su
201.		Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi dưới gây mê (người lớn, trẻ em)
202.		Cắt Polype ống tiêu hóa dưới gây mê (người lớn, trẻ em)
203.		Phẫu thuật mở thông dạ dày qua nội soi dưới gây mê
204.		Lấy sỏi/giun đường mật qua nội soi tá tràng dưới gây mê
205.		Đặt Stent đường mật, tụy dưới gây mê
206.		Phẫu thuật cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư dưới gây mê
207.		Điều trị chảy máu tiêu hóa và ung thư bề mặt bằng khí Argon plasma
208.		Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP
	XXII	THĂM DÒ CHỨC NĂNG
209.		Đo lực cản đường thở thăm dò chức năng hô hấp cho trẻ em
210.		Tils test (kích thích cường phế vị)
	XXV	VI SINH - KÝ SINH TRÙNG
211.		Chẩn đoán Rubella IgM/IgG bằng kỹ thuật test nhanh
212.		Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial Virus) bằng test nhanh
213.		Chẩn đoán HEV bằng test nhanh
214.		Xét nghiệm Anti-HAV IgM bằng ELISA

215.	Chẩn đoán CMV bằng Realtime-PCR
216.	Chẩn đoán HSV 1+2 bằng Realtime-PCR
217.	Chẩn đoán viêm não Nhật bản (JEV) IgM bằng test nhanh
218.	Chẩn đoán Chikungunya IgM bằng test nhanh
219.	Chẩn đoán Hantaan virus bằng test nhanh
220.	Chẩn đoán Salmonella typhi IgG/IgM bằng test nhanh
221.	Chẩn đoán Cholera Ag 01/0139 bằng test nhanh
222.	Chẩn đoán EV71 IgG/IgM bằng test nhanh
223.	Chẩn đoán HAV IgG/IgM bằng test nhanh
224.	Chẩn đoán Rotavirus bằng test nhanh
225.	Chẩn đoán Rota/Adeno bằng test nhanh
226.	Chẩn đoán H. pylori Ag bằng test nhanh
227.	Chẩn đoán Leptospira IgM bằng test nhanh
228.	Chẩn đoán Cúm A/B/A (H1N1) bằng kỹ thuật test nhanh
229.	Chẩn đoán Cúm H5N1 bằng test nhanh
230.	Chẩn đoán sốt mò (Tsutsugamushi) bằng test nhanh
231.	Chẩn đoán liên cầu A (Group A Streptococcal) bằng test nhanh

(Tổng số 231 kỹ thuật)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

BỘ Y TẾ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2995 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt bổ sung Danh mục 12 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện Thận Hà Nội thành phố Hà Nội****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

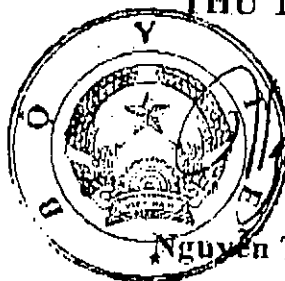
Căn cứ Quyết định số 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 1348/SYT-NVY ngày 29/5/2012 về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh và Biên bản ngày 12/8/2012 của Hội đồng thẩm định bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Thận Hà Nội, thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung Danh mục 12 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Thận Hà Nội thành phố Hà Nội (Danh mục kỹ thuật kèm theo).**Điều 2.** Bệnh viện Thận Hà Nội có nhiệm vụ bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh đã được phê duyệt bổ sung; thực hiện đúng các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.**Điều 4.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh; Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế Hà Nội và Giám đốc Bệnh viện Thận Hà Nội thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuyên

BỔ SUNG

Danh mục 12 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện Thận Hà Nội, Tp Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2995/QĐ-BYT ngày 23 tháng 8 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Số TT của BV	Số TT của BYT	TÊN KỸ THUẬT
	I	HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1.		Lọc và tách huyết tương chọn lọc
2.		Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn
X 3.		Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
Y 4.		Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin
5.		Thay huyết tương sử dụng huyết tương
X 6.		Thay huyết tương sử dụng albumin
7.		Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ
8.		Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
9.		Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)
10.		Thay huyết tương trong suy gan cấp
	II	NỘI KHOA
		D. THẬN- TIẾT NIỆU-LỌC MÁU
X 11.		Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF on-line)
	XXI	HÓA SINH
12.	13	M.A.U (Micro albumin niệu)

(Tổng số 12 kỹ thuật)

KT. BỘ TRƯỞNG

Y THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên